|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc --------------------** |
| Số: 14/2020/QĐ-UBND | *Ninh Thuận, ngày 19 tháng 5 năm 2020* |

**QUYẾT ĐỊNH**

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chính bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 13 Thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1753/TTr-STNMT ngày 19 tháng 5 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận *(Kèm theo Bảng giá các loại đất).*

Giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 (bảy mươi) năm theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ).

Trường hợp có phát sinh giá đất tại các khu dân cư được đầu tư xây dựng mới, sử dụng giá đất của dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đất đai.

**Điều 2.** Giá đất được quy định tại Quyết định này là giá của từng loại đất ứng với mục đích sử dụng được Nhà nước cho phép, công nhận và được xác định như sau:

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); bảng giá đất trồng cây lâu năm; bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; bảng giá đất làm muối: Được xác định theo vị trí đất và theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi).

2. Bảng giá đất nông nghiệp khác; Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; Đất nông nghiệp trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, trong phạm vi địa giới hành chính phường (không phải là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở): Được xác định theo giá đất của bảng giá đất trồng cây lâu năm.

3. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị: Xác định theo địa bàn và theo vị trí đất tại đô thị.

4. Bảng giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được xác định theo từng vị trí đất.

5. Bảng giá đất ở đô thị được xác định theo vị trí, khả năng sinh lợi và yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt của thửa đất theo từng loại đường phố.

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ và Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và tại đô thị.

7. Giá các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp khác được xác định theo giá đất nông nghiệp và phi nông nghiệp đã được quy định tại bảng giá.

8. Đất chưa sử dụng, khi đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích được phép sử dụng.

**Điều 3.** Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai 2013, cụ thể như sau:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 và thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 106/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng điều chỉnh giá các loại đất kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung Bảng giá các loại đất kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Bảng giá các loại đất kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành tại Quyết định số 106/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2017 và Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 4; - Văn phòng Chính phủ; - Bộ Tài chính; - Bộ Tài nguyên và Môi trường, - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp); - TT Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh; - Thường trực UBMTTQVB tỉnh; - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; - Đại biểu HĐND tỉnh khóa X; - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh; - HĐND các huyện, thành phố; - Đài PTTH tỉnh, Báo Ninh Thuận; - Website, Công báo tỉnh; - VPUB: LĐ, CV; - Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH     Lưu Xuân Vĩnh** |

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*(Kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**A. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)**

**1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Xã đồng bằng** | **Xã trung du** | **Xã miền núi** |
| 1 | 52.500 | 42.000 | 27.000 |
| 2 | 42.000 | 33.000 | 21.000 |
| 3 | 33.000 | 27.000 | 16.500 |
| 4 | 27.000 | 21.000 | 13.500 |
| 5 | 18.000 | 14.000 | 9.000 |

**2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và tại các thị trấn**

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giá đất là 110.000đồng/m2.

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải, thị trấn Phước Dân, thị trấn Tân Sơn, giá đất là 82.500đồng/m2.

Riêng địa bàn thị trấn Tân Sơn: Chỉ áp dụng mức giá 82.500đồng/m2 đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây, các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại mục 1, phần I.

**II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

**1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Xã đồng bằng** | **Xã trung du** | **Xã miền núi** |
| 1 | 60.000 | 48.000 | 27.000 |
| 2 | 48.000 | 39.000 | 21.000 |
| 3 | 39.000 | 30.000 | 16.500 |
| 4 | 30.000 | 24.000 | 13.500 |

**2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và tại các thị trấn**

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giá đất là 120.000đồng/m2.

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải, thị trấn Phước Dân, thị trấn Tân Sơn giá đất là 90.000đồng/m2.

Riêng địa bàn thị trấn Tân Sơn: Chỉ áp dụng mức giá 90.000đồng/m2 đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây, các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại mục 1, phần II.

**III. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **Khu vực** | **Giá đất** |
| Xã đồng bằng | 9.000 |
| Xã trung du | 7.000 |
| Xã miền núi | 5.000 |

**IV. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Xã đồng bằng** | **Xã trung du** | **Xã miền núi** |
| 1 | 60.000 | 37.500 | 21.000 |
| 2 | 45.000 | 27.000 | 18.000 |
| 3 | 33.000 | 22.500 | 15.000 |
| 4 | 27.000 | 15.000 | 12.000 |

Đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và thị trấn Khánh Hải giá đất là 90.000 đồng/m2.

**V. Bảng giá đất làm muối**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vị trí** | **Giá đất** |
| 1 | 78.000 |
| 2 | 66.000 |
| 3 | 51.000 |

**VI. Đất nông nghiệp khác:**

Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh thì được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

**VII. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở:**

Bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng.

**VIII. Đất nông nghiệp trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, trong phạm vi địa giới hành chính phường (không phải là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở):**

Bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng vùng nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất ở gần nhất của khu dân cư.

**IX. Đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển:**

Đất được sử dụng vào mục đích nào thì áp dụng theo giá đất đối với loại đất có cùng mục đích đó.

*Chú thích:*

1. Vị trí đất trồng cây hằng năm:

- Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính (Kênh Đông, kênh Tây, kênh Nam, kênh Bắc và các kênh chính của hồ thủy lợi) trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- Vị trí 2: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 3: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2;

- Vị trí 4: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 3 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất không thường xuyên và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 3;

- Vị trí 5: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 4 nhưng sử dụng nước trời, không canh tác thường xuyên, hiệu quả kinh tế thấp.

*Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.*

2. Vị trí đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2;

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

*Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.*

3. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét;

- Vị trí 2: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét;

- Vị trí 3: Các khu vực đất còn lại.

**B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

**I. Bảng giá đất ở**

**1. Bảng giá đất ở tại nông thôn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHU VỰC ĐẤT** | **GIÁ ĐẤT** | | | | | |
| **VT 1** | **VT 2** | **VT 3** | **VT 4** | **VT 5** | **VT 6** |
| **1. HUYỆN NINH HẢI** |  |  |  |  |  |  |
| **1.1. Xã Tri Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội | 240 | 160 | 140 | 130 | 110 | 100 |
| - Thôn Tân An | 220 | 150 | 130 | 120 | 110 | 100 |
| - Thôn Khánh Tường | 200 | 140 | 120 | 115 | 110 | 100 |
| **1.2. Xã Tân Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Gò Đền, Thủy Lợi | 200 | 150 | 130 | 115 | 110 | 100 |
| - Thôn Gò Thao, Hòn Thiên | 140 | 130 | 120 | 115 | 105 | 100 |
| **1.3. Xã Nhơn Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Khánh Phước, Khánh Tân | 200 | 140 | 120 | 115 | 110 | 100 |
| - Thôn Khánh Nhơn | 220 | 150 | 130 | 120 | 110 | 100 |
| - Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2 | 230 | 160 | 140 | 130 | 110 | 100 |
| **1.4. Xã Thanh Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Mỹ Phong | 230 | 150 | 135 | 120 | 110 | 100 |
| - Thôn Mỹ Tân 1 | 250 | 170 | 140 | 125 | 110 | 100 |
| - Thôn Mỹ Tân 2 | 270 | 200 | 170 | 130 | 110 | 100 |
| - Thôn Mỹ Hiệp | 200 | 140 | 130 | 120 | 110 | 100 |
| **1.5. Xã Xuân Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn An Xuân 1, An Xuân 2 | 240 | 160 | 140 | 130 | 110 | 100 |
| - Thôn An Hòa | 200 | 140 | 120 | 115 | 110 | 100 |
| - Thôn An Nhơn | 220 | 150 | 130 | 120 | 110 | 100 |
| - Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3 | 150 | 125 | 118 | 110 | 105 | 100 |
| **1.6. Xã Hộ Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ | 270 | 200 | 170 | 130 | 110 | 100 |
| - Thôn Lương Cách, Đá Bắn | 250 | 180 | 150 | 125 | 110 | 100 |
| **1.7. Xã Phương Hải** | 160 | 150 | 130 | 120 | 110 | 100 |
| **1.8. Xã Vĩnh Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Vĩnh Hy | 250 | 200 | 180 | 160 | 150 | 130 |
| - Thôn Thái An | 200 | 160 | 150 | 130 | 120 | 110 |
| - Thôn Mỹ Hòa | 160 | 140 | 127 | 120 | 115 | 100 |
| - Thôn Cầu Gãy, Đá Hang | 100 | 90 | 80 | 75 | 70 | 65 |
| **2. HUYỆN THUẬN BẮC** |  |  |  |  |  |  |
| **2.1. Xã Bắc Phong** | 240 | 170 | 150 | 125 | 110 | 100 |
| **2.2. Xã Bắc Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Láng Me và Xóm Bằng 2 | 115 | 100 | 90 | 80 | 75 | 70 |
| - Thôn Bỉnh Nghĩa | 130 | 110 | 100 | 85 | 80 | 70 |
| - Thôn Xóm Bằng | 100 | 90 | 80 | 75 | 70 | 65 |
| **2.3. Xã Lợi Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Kiền Kiền 1, Kiền Kiền 2, Suối Đá | 180 | 140 | 120 | 100 | 90 | 80 |
| - Thôn Ấn Đạt | 200 | 150 | 130 | 110 | 90 | 80 |
| - Các thôn còn lại | 130 | 100 | 90 | 80 | 70 | 65 |
| **2.4. Xã Công Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Hiệp Kiết, Hiệp Thành | 180 | 140 | 120 | 100 | 90 | 80 |
| - Thôn Giác Lan, Suối Giếng | 150 | 120 | 100 | 90 | 75 | 70 |
| - Các thôn còn lại | 130 | 100 | 90 | 80 | 70 | 65 |
| **2.5. Xã Phước Kháng** | 95 | 85 | 80 | 75 | 70 | 65 |
| **2.6. Xã Phước Chiến** | 95 | 85 | 80 | 75 | 70 | 65 |
| **3. HUYỆN NINH PHƯỚC** |  |  |  |  |  |  |
| **3.1. Xã Phước Sơn** | 330 | 280 | 230 | 180 | 140 | 100 |
| **3.2. Xã Phước Thuận** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Thuận Hòa, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hòa | 330 | 280 | 230 | 150 | 120 | 100 |
| - Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước | 300 | 230 | 180 | 150 | 115 | 100 |
| **3.3. Xã Phước Hậu** | 520 | 300 | 150 | 125 | 115 | 100 |
| **3.4. Xã Phước Thái** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hòa, Như Ngọc | 230 | 130 | 120 | 115 | 110 | 100 |
| - Thôn Đá Trắng | 110 | 90 | 84 | 78 | 74 | 70 |
| - Thôn Tà Dương | 95 | 85 | 80 | 75 | 70 | 65 |
| **3.5. Xã Phước Hữu** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ | 145 | 120 | 116 | 110 | 105 | 100 |
| - Thôn Hữu Đức | 170 | 120 | 116 | 110 | 105 | 100 |
| - Thôn Mông Đức, Nhuận Đức | 300 | 130 | 116 | 110 | 105 | 100 |
| - Thôn Hậu Sanh | 125 | 118 | 114 | 110 | 105 | 100 |
| **3.6. Xã An Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Long Bình 1, Long Bình 2 | 720 | 420 | 280 | 250 | 220 | 180 |
| - Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2 | 450 | 400 | 300 | 240 | 180 | 100 |
| - Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hòa Thạnh | 220 | 200 | 120 | 110 | 105 | 100 |
| **3.7. Xã Phước Hải** | 125 | 118 | 114 | 110 | 105 | 100 |
| **3.8. Xã Phước Vinh** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Phước An 1, Phước An 2 | 180 | 150 | 120 | 110 | 105 | 100 |
| - Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và 2 | 110 | 100 | 90 | 80 | 70 | 65 |
| **4. HUYỆN THUẬN NAM** |  |  |  |  |  |  |
| **4.1. Xã Phước Nam** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm | 200 | 160 | 120 | 110 | 105 | 100 |
| - Thôn Phước Lập, Tam Lang | 110 | 100 | 90 | 80 | 70 | 65 |
| **4.2. Xã Phước Ninh** | 130 | 120 | 115 | 110 | 105 | 100 |
| **4.3. Xã Phước Dinh** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2 | 530 | 440 | 320 | 220 | 180 | 100 |
| - Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngứ | 240 | 200 | 150 | 120 | 110 | 100 |
| **4.4. Xã Cà Ná** | 640 | 520 | 380 | 280 | 200 | 100 |
| **4.5. Xã Phước Diêm** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3 | 520 | 400 | 300 | 240 | 110 | 100 |
| - Thôn Thương Diêm 1 và 2 | 280 | 130 | 120 | 110 | 105 | 100 |
| **4.6. Xã Phước Minh** | 240 | 200 | 160 | 120 | 110 | 100 |
| **4.7. Xã Phước Hà** | 100 | 90 | 80 | 75 | 70 | 65 |
| **4.8. Xã Nhị Hà** | 110 | 100 | 90 | 80 | 70 | 65 |
| **5. HUYỆN NINH SƠN** |  |  |  |  |  |  |
| **5.1. Xã Nhơn Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Đắc Nhơn, Nha Hố 1, 2 | 230 | 200 | 150 | 120 | 105 | 100 |
| - Thôn Lương Cang 1, 2 | 150 | 135 | 120 | 110 | 105 | 100 |
| - Các thôn còn lại | 140 | 120 | 115 | 110 | 105 | 100 |
| **5.2. Xã Mỹ Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Phú Thạnh | 180 | 160 | 130 | 100 | 90 | 70 |
| - Thôn Tân Mỹ | 130 | 100 | 90 | 80 | 75 | 70 |
| - Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận | 130 | 100 | 95 | 80 | 75 | 70 |
| - Thôn Phú Thủy | 180 | 130 | 100 | 80 | 75 | 70 |
| - Thôn Nha Húi | 130 | 95 | 90 | 80 | 75 | 70 |
| **5.3. Xã Quảng Sơn** (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn) | 280 | 220 | 175 | 140 | 120 | 100 |
| **5.4. Xã Lương Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Trà Giang 1 | 150 | 120 | 110 | 95 | 80 | 75 |
| - Thôn Trà Giang 2,4 | 180 | 140 | 120 | 95 | 80 | 75 |
| - Thôn Trà Giang 3 | 200 | 180 | 150 | 100 | 90 | 80 |
| - Thôn Tân Lập 1,2 | 140 | 120 | 100 | 90 | 80 | 75 |
| **5.5. Xã Lâm Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hòa, Lâm Quý | 150 | 130 | 120 | 110 | 100 | 95 |
| - Thôn Tân Bình, Lập Lá | 130 | 110 | 95 | 80 | 75 | 70 |
| - Thôn Gòn 1, 2, Tầm Ngân 1, 2 | 110 | 95 | 90 | 80 | 75 | 70 |
| **5.6. Xã Hòa Sơn** | 180 | 95 | 80 | 75 | 70 | 65 |
| **5.7. Xã Ma Nới** | 95 | 85 | 80 | 75 | 70 | 65 |
| **VI. HUYỆN BÁC ÁI** |  |  |  |  |  |  |
| Các xã trong huyện | 85 | 80 | 75 | 70 | 65 | 60 |

**2. Bảng giá đất ở tại các thị trấn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **GIÁ ĐẤT** | | | | | |
| **VT 1** | **VT 2** | **VT 3** | **VT 4** | **VT 5** | **VT 6** | |
| **1. Thị trấn Phước Dân** |  |  |  |  |  |  | |
| - Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14 | 570 | 500 | 420 | 290 | 260 | 200 | |
| - Các khu phố còn lại | 430 | 350 | 290 | 200 | 180 | 150 | |
| **2. Thị trấn Khánh Hải** | 650 | 500 | 350 | 220 | 180 | 150 | |
| **3. Thị trấn Tân Sơn** | 350 | 240 | 210 | 170 | 160 | 150 | |

**3. Bảng giá đất ở trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHU VỰC ĐẤT** | **GIÁ ĐẤT** | | | |
| **VT 1** | **VT 2** | **VT 3** |
| **1. Xã Thành Hải** |  |  |  |
| - Thôn Cà Đú | 500 | 450 | 375 |
| - Thôn Công Thành, Thành Ý | 420 | 400 | 375 |
| - Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2 | 825 | 660 | 500 |
| **2. Phường Văn Hải** |  |  |  |
| - Khu phố 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 11 | 1.150 | 880 | 700 |
| - Khu phố 5, 6, 10 | 600 | 540 | 500 |
| **3. Phường Mỹ Bình** |  |  |  |
| - Khu phố 3 | 1.300 | 1.050 | 800 |
| - Các khu phố còn lại | 1.550 | 1.350 | 1.100 |
| - Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn | 1.550 | 1.350 |  |
| **4. Phường Mỹ Hải** |  |  |  |
| - Khu phố 1 | 1.350 | 1.100 | 800 |
| - Khu phố 2, 3 | 950 | 850 | 600 |
| - Khu phố 4,5 | 850 | 700 | 550 |
| **5. Phường Đông Hải** |  |  |  |
| - Thôn Phú Thọ | 600 | 550 | 500 |
| - Các khu phố còn lại | 900 | 650 | 550 |
| **6. Phường Mỹ Đông** |  |  |  |
| - Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An) | 1.050 | 900 | 650 |
| - Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6) | 600 | 550 | 500 |
| - Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8) | 550 | 520 | 500 |
| - Đất Mới (khu phố 9) | 950 | 780 | 580 |
| **7. Phường Tấn Tài** |  |  |  |
| - Thôn Tấn Lộc (khu phố 4) | 800 | 700 | 600 |
| **8. Phường Đô Vinh** |  |  |  |
| - Thôn Nhơn Hội (khu phố 1) | 930 | 750 | 550 |
| - Xóm Dừa (khu phố 7) | 550 | 520 | 500 |
| **9. Phường Bảo An** |  |  |  |
| - Thôn Xóm Lở (khu phố 1, bao gồm cả khu tái định cư) | 580 | 530 | 500 |

**4. Bảng giá đất ở tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHU VỰC ĐẤT** | **GIÁ ĐẤT** |
| **1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM** |  |
| **1.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi | 3.300 |
| - Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận Thành phố | 2.400 |
| **1.2. Tuyến Quốc lộ 27** |  |
| - Đoạn từ giáp trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh | 1.100 |
| **1.3. Tỉnh lộ 703** (Nam cầu móng đoạn thuộc thành phố) | 1.200 |
| **1.4. Tỉnh lộ 704** (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) | 950 |
| **1.5. Phường Đông Hải** |  |
| - Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ | 2.000 |
| **1.6. Đường đi Từ Tâm** (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố) | 750 |
| **1.7. Đường vào Trung tâm Giống thủy sản** | 750 |
| **2. HUYỆN NINH HẢI** |  |
| **2.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh | 1.100 |
| - Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách | 780 |
| - Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải | 550 |
| - Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải | 420 |
| **2.2. Tỉnh lộ 702** |  |
| - Đoạn từ ngã tư Ninh Chữ - Giáp cầu Ninh Chữ (Đường Trường Chinh) | 3.000 |
| - Đoạn từ cầu Ninh Chữ - Cầu mương thoát muối Đầm Vua | 550 |
| - Từ cầu mương thoát muối Đầm Vua - Hết địa phận xã Nhơn Hải | 450 |
| - Từ giáp địa phận xã Nhơn Hải - Đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa | 400 |
| - Từ đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa - Hết địa phận huyện Ninh Hải | 500 |
| **2.3. Tỉnh lộ 704** |  |
| - Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi) | 1.500 |
| - Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi | 800 |
| - Đoạn từ Cầu Ngòi - Quốc lộ 1A | 660 |
| **2.4. Tỉnh lộ 704 kéo dài** |  |
| - Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An | 720 |
| - Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách | 420 |
| - Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha | 240 |
| - Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải | 410 |
| **2.5. Tỉnh lộ 705** (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa) | 400 |
| **2.6. Đường Yên Ninh** |  |
| - Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ | 5.500 |
| - Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - ngã ba Bưu điện huyện | 4.000 |
| - Đoạn giáp ngã ba Bưu điện huyện - cầu Tri Thủy | 3.000 |
| **2.7. Đường Trường Chinh** |  |
| - Đoạn từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến ngã tư Ninh Chữ | 1.800 |
| **2.8. Đường Đầm Nại** | 1.500 |
| **2.9. Đường Sư Vạn Hạnh** | 1.500 |
| **2.10. Đường Cây Da** (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh) | 1.300 |
| **2.11. Đường Ngô Sỹ Liên** |  |
| - Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Yên Ninh | 750 |
| - Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh | 900 |
| **2.12. Đường Trần Anh Tông** | 2.500 |
| **2.13. Đường An Dương Vương** |  |
| - Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh | 2.100 |
| - Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu | 2.300 |
| **2.14. Đường Mai Thúc Loan** | 700 |
| **2.15. Đường Lê Văn Linh** | 1.000 |
| **2.16. Đường Trương Vĩnh Ký** | 1.000 |
| **2.17. Đường Trương Hán Siêu** | 2.300 |
| **2.18. Các tuyến đường khác thuộc thị trấn Khánh Hải** |  |
| - Đường nối từ Đường Trường Chinh - cổng khách sạn Ninh Chữ | 1.800 |
| - Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh | 1.500 |
| - Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn | 1.000 |
| - Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào) | 950 |
| **2.19. Tuyến Đường Kiền Kiền - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bỉnh Nghĩa - Mỹ Tân)** |  |
| - Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn cống Khánh Nhơn | 250 |
| - Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân | 300 |
| - Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân | 400 |
| **2.20. Các tuyến đường khác** |  |
| - Giáp Ngã ba đi Tân An - Cổng thôn Tân An | 350 |
| - Giáp cổng thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ) | 550 |
| - Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân | 600 |
| - Đoạn từ Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương) - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải) | 320 |
| - Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương)) | 200 |
| - Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn | 150 |
| - Từ giáp cổng thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt | 200 |
| - Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1 | 180 |
| - Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa | 500 |
| **3. HUYỆN THUẬN BẮC** |  |
| **3.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông | 450 |
| - Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Lợi Hải | 550 |
| - Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận | 600 |
| **3.2. Tỉnh lộ 706** |  |
| - Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Kà Rôm | 200 |
| - Giáp thôn Kà Rôm - Phước Chiến | 130 |
| - Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai | 120 |
| **3.3. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng** |  |
| - Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt | 600 |
| - Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu | 200 |
| - Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng | 120 |
| **3.4. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc** |  |
| - Đường N3a, N3a1 | 550 |
| - Đường D1, D1b, 4d, N5, N6, N7 | 570 |
| - Đường D2 | 600 |
| - Các tuyến đường còn lại | 280 |
| **3.5. Tuyến đường Kiền Kiền - ngã tư Mỹ Tân** |  |
| - Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải | 200 |
| - Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn | 200 |
| - Đoạn giáp ngã ba đường Kiền Kiền - Mỹ Tân đi Xóm Bằng | 100 |
| **3.6. Đường Tri Thủy - Bỉnh Nghĩa** (Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiền Kiền Vĩnh Hy) | 200 |
| **3.7. Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc** | 520 |
| **3.8. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên** | 900 |
| **3.9. Các tuyến đường khác** |  |
| - Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đèn | 140 |
| - Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên | 140 |
| - Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang | 135 |
| **4. HUYỆN NINH PHƯỚC** |  |
| **4.1. Đường Lê Duẩn** (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình) | 2.200 |
| **4.2. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi | 2.000 |
| - Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước | 1.800 |
| - Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý | 2.200 |
| - Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân | 660 |
| **4.3. Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)** | 800 |
| **4.4. Tỉnh lộ 703** |  |
| - Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba) | 1.000 |
| - Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân | 720 |
| - Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân | 900 |
| **4.5. Tỉnh lộ 708** |  |
| - Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703 | 530 |
| - Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mê thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lầu) | 480 |
| - Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lầu) đến cổng Liên Sơn 2 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh) | 400 |
| **4.6. Tỉnh lộ 710** |  |
| - Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam | 750 |
| - Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy | 750 |
| - Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải | 530 |
| **4.7. Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình** | 2.200 |
| **4.8. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703** | 430 |
| **4.9. Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long** | 750 |
| **4.10. Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp** | 480 |
| **4.11. Đường Nguyễn Chí Thanh** | 700 |
| **4.12. Đường Mỹ Nghiệp** | 470 |
| **4.13. Đường Nguyễn Thị Định** | 700 |
| **4.14. Đường Nguyễn Huệ** | 1.200 |
| **4.15. Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước** | 600 |
| **4.16. Đường Phước Thái - Ngã ba cây xăng Phước Sơn** | 420 |
| **4.17. Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu** |  |
| - Đường Huỳnh Phước |  |
| + Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt | 1.200 |
| + Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận | 880 |
| - Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt | 550 |
| **4.18. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý** | 1.280 |
| **4.19. Đường Trần Nhật Duật** (đến đầu thôn An Thạnh) | 480 |
| **4.20. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A** (xã Phước Thuận) |  |
| - Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12 và 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận) | 650 |
| - Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi | 350 |
| **4.21. Khu dân cư Chung Mỹ 2** (thị trấn Phước Dân) |  |
| - Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước | 430 |
| - Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè | 350 |
| - Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè | 290 |
| - Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè | 200 |
| **5. HUYỆN THUẬN NAM** |  |
| **5.1. Quốc lộ 1A** |  |
| - Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam | 500 |
| - Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh | 300 |
| - Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm | 600 |
| - Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 | 700 |
| - Giáp ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận | 920 |
| **5.2. Tỉnh lộ 701 (Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh)** |  |
| - Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển | 800 |
| - Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24 | 880 |
| - Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm | 700 |
| - Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná | 800 |
| **5.3. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)** | 650 |
| **6. HUYỆN NINH SƠN** |  |
| **6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)** |  |
| - Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng | 960 |
| - Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa | 800 |
| - Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một | 670 |
| - Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung | 570 |
| - Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hố | 650 |
| - Giáp kênh Nha Hố - hết địa phận xã Nhơn Sơn | 230 |
| - Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mé | 280 |
| - Giáp Nhà thờ Đồng Mé - cầu Dũ Dĩ | 410 |
| - Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo | 200 |
| - Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ | 240 |
| - Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn | 300 |
| - Giáp ngã ba Hòa Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn | 360 |
| - Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí | 1.100 |
| - Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn | 1.400 |
| - Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn | 1.600 |
| - Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66) | 1.800 |
| - Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586) | 2.100 |
| - Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796) | 1.700 |
| - Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn) |  |
| + Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3 | 550 |
| + Giáp kênh N3 - Suối 40 | 450 |
| + Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn | 350 |
| - Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá | 450 |
| - Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát | 400 |
| - Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha | 480 |
| - Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim | 650 |
| **6.2. Quốc lộ 27B** |  |
| - Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60) | 1.600 |
| - Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới | 1.400 |
| - Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hòa | 900 |
| - Giáp Đường đi Phước Hòa - cầu Sông Cái | 400 |
| **6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn** | 1.300 |
| **6.4. Đường Lê Lai** | 450 |
| **6.5. Đường Lê Hồng Phong** | 600 |
| **6.6. Đường Nguyễn Huệ** | 900 |
| **6.7. Đường Phan Đình Giót** | 1.100 |
| **6.8. Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng** | 800 |
| **6.9. Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện** | 620 |
| **6.10. Đường Nguyễn Tiệm** | 1.150 |
| **6.11. Các tuyến khác** |  |
| - Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay | 600 |
| - Giáp cầu Gió Bay - cổng sân bay | 380 |
| - Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây | 280 |
| - Đường bê tông Triệu Phong - Chơ Vơ | 280 |
| - Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân | 180 |
| - Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn | 200 |
| - Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1 | 150 |
| - Đường Lâm Sơn - Phước Hòa (đoạn giáp QL 27 - hết khu dân cư hiện hữu) | 150 |
| - Đất ở hai bên đường đi Phước Hòa (xã Lương Sơn) | 180 |
| - Đường Thạch Hà - đi huyện đội | 550 |
| **7. HUYỆN BÁC ÁI** |  |
| **7.1. Quốc lộ 27B** |  |
| - Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiền (Km4) | 210 |
| - Giáp dốc Mã Tiền - Giáp trung tâm xã Phước Tiến (Suối Lưỡi Mau) | 110 |
| - Giáp suối Lưỡi Mẫu - hết trung tâm xã Phước Tiến (đường đi Phước Tân) | 130 |
| - Giáp đường đi Phước Tân - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá) | 100 |
| - Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính | 110 |
| - Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại | 120 |
| - Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530) | 150 |
| - Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành | 90 |
| - Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành | 95 |
| - Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành | 90 |
| **7.2 Tỉnh lộ 706** |  |
| Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành | 90 |
| **7.3. Các đường trung tâm huyện** |  |
| - Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại) | 225 |
| - Đường 18m thuộc trung tâm huyện | 160 |
| - Đường 14m thuộc trung tâm huyện | 140 |
| - Đường 13m thuộc trung tâm huyện | 135 |
| - Đường 11 m thuộc trung tâm huyện | 110 |
| - Đường 7m thuộc trung tâm huyện | 100 |
| - Đoạn giáp đài phát thanh Bác Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B | 95 |
| - Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc | 90 |
| **7.4. Các trục đường khác** |  |
| - Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến | 90 |
| - Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) | 115 |
| - Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ | 110 |
| - Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Đài liệt sỹ - kênh Chính Nam sông Sắt) | 100 |
| - Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa | 95 |
| - Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình | 90 |
| - Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty) | 90 |
| - Đường trung tâm xã Phước Hòa | 90 |
| - Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung | 90 |
| - Đường Trung tâm xã Phước Thắng | 90 |

**5. Bảng giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG PHỐ** | **Loại đường phố** | **GIÁ ĐẤT** |
| **1** | **Đường Thống Nhất** | **I** |  |
|  | - Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc) |  | 6.650 |
|  | - Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc) |  | 8.350 |
|  | - Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú |  | 10.300 |
|  | - Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp |  | 12.900 |
|  | - Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung |  | 12.300 |
|  | - Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu) |  | 14.500 |
|  | - Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1 |  | 13.500 |
|  | - Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng) |  | 4.200 |
|  | - Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà Số TN 27) |  | 1.700 |
|  | - Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố |  | 2.500 |
|  | - Đường phía Bắc chợ Phan Rang | **II** | 6.000 |
|  | - Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ) | **II** | 6.000 |
| **2** | **Đường 16 tháng 4** | **I** |  |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự |  | 12.100 |
|  | - Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3 |  | 8.000 |
|  | - Đoạn giáp trục D3 - trục D7 |  | 6.400 |
|  | - Đoạn giáp trục D7 - hết đường |  | 10.000 |
| **3** | **Đường Nguyễn Du** | **I** |  |
|  | - Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21) |  | 4.900 |
|  | - Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59) |  | 4.100 |
|  | - Đoạn từ nhà số 84 - hết đường |  | 3.400 |
| **4** | **Đường Ngô Gia Tự** | **I** |  |
|  | - Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn |  | 8.400 |
|  | - Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4 |  | 10.500 |
|  | - Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất) |  | 12.000 |
| **5** | **Đường Phan Đăng Lưu** | **I** |  |
|  | - Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng |  | 4.500 |
|  | - Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt |  | 3.750 |
|  | - Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27A |  | 3.150 |
| **6** | **Đường Ngô Quyền** | **II** |  |
|  | - Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72) |  | 5.100 |
|  | - Đoạn từ nhà số 77 - hết đường |  | 4.200 |
| **7** | **Đường Phan Đình Phùng** | **II** | 5.200 |
| **8** | **Đường Trần Bình Trọng** | **II** | 5.100 |
| **9** | **Đường Lê Lợi** | **II** |  |
|  | - Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định | **II** | 5.100 |
|  | - Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự | **II** | 5.600 |
| **10** | **Đường Trần Nhân Tông** | **II** | 8.500 |
| **11** | **Đường Quang Trung** | **II** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất |  | 7.200 |
|  | - Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự |  | 8.200 |
| **12** | **Đường Trần Phú** | **II** | 7.200 |
| **13** | **Đường Lê Hồng Phong** | **II** |  |
|  | - Từ nhà số 1 - nhà số 17 |  | 10.700 |
|  | - Đoạn từ nhà số 17A - hết đường |  | 9.000 |
| **14** | **Đường 21 tháng 8** | **II** |  |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phủ Hà |  | 7.200 |
|  | - Từ giáp ngã năm Phủ Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc) |  | 6.000 |
|  | - Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594) |  | 5.000 |
|  | - Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt |  | 5.400 |
|  | - Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bác Ái) |  | 4.500 |
|  | - Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biến thế điện) |  | 2.800 |
| **15** | **Võ Nguyên Giáp** | **II** |  |
|  | - Từ giáp ngã ba đường Yên Ninh và đường Võ Nguyên Giáp đến phía Bắc cầu An Đông |  | 3.600 |
|  | - Từ phía Nam cầu An Đông đến hết địa phận phường Đông Hải |  | 950 |
| **16** | **Đường Yên Ninh** | **II** |  |
|  | - Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4 |  | 7.000 |
|  | - Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tấn Tài xóm Láng |  | 5.800 |
|  | - Từ giáp đường Tấn Tài xóm Láng - hết đường |  | 4.800 |
| **17** | **Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4** |  |  |
| **17.1** | **- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4** |  |  |
|  | + Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc) | **II** | 5.000 |
|  | + Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam) | **II** | 5.000 |
|  | + Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc) | **II** | 5.600 |
|  | + Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam) | **II** | 5.000 |
|  | + Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc) | **II** | 5.400 |
|  | + Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam) | **II** | 5.400 |
|  | + Đường Phạm Đình Hổ (đường D10 phía Bắc) | **II** | 5.000 |
|  | + Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam) | **II** | 5.000 |
|  | + Đường Đông Sơn | **II** | 2.200 |
|  | + Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm | **II** | 2.000 |
|  | + Đường Đặng Quang Cầm | **II** | 4.500 |
| **17.2** | **- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch** |  |  |
|  | + Đường Nguyễn Công Trứ | **II** | 4.500 |
|  | + Đường Bùi Thị Xuân | **II** | 4.500 |
|  | + Đường Trần Huy Liệu | **II** | 2.000 |
|  | + Đường Phan Chu Trinh | **III** | 2.000 |
|  | + Đường Phan Kế Bính | **III** | 1.800 |
|  | + Đường Phan Văn Lân | **III** | 1.800 |
|  | + Đường Phạm Văn Hai | **III** | 1.800 |
|  | + Đường Nguyễn Chí Thanh | **III** |  |
|  | Đoạn đầu (N2 - 11m) |  | 1.800 |
|  | Đoạn cuối (N2 - 7m) |  | 1.300 |
|  | + Đường Mạc Đỉnh Chi | **III** |  |
|  | Đoạn đầu (N8 - 11m) |  | 2.000 |
|  | Đoạn cuối (N8 - 9,4m) |  | 1.750 |
|  | + Đường Mạc Thị Bưởi | **III** | 2.000 |
|  | + Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 | **III** | 1.500 |
|  | + Đường B13 | **III** | 1.500 |
|  | + Đường B14 | **III** | 1.500 |
|  | + Đường B16 | **III** | 1.500 |
|  | + Đường B17 | **III** | 1.500 |
|  | + Đường Phan Văn Trị | **III** | 2.000 |
|  | + Đường Triệu Quang Phục | **III** | 2.000 |
|  | + Đường Võ Văn Tần | **III** | 2.000 |
|  | + Đường Trần Kỷ | **III** | 2.000 |
|  | + Đường Lê Lai | **III** | 2.000 |
|  | + Đường Chu Văn An | **III** | 2.000 |
|  | + Đường Bà Huyện Thanh Quan | **III** | 2.000 |
|  | + Đường Nguyễn Biểu | **III** | 2.000 |
|  | + N6 | **III** | 1.450 |
|  | + Đường B7, B10 | **IV** | 1.450 |
|  | + Đường B6, N9 | **IV** | 1.200 |
|  | + Đường N5 | **IV** | 1.200 |
| **18** | **Đường Cao Thắng** | **III** |  |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long) |  | 4.750 |
|  | - Đoạn từ nhà số 36 - hết đường |  | 4.000 |
| **19** | **Đường Trần Hưng Đạo** | **III** |  |
|  | - Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương |  | 4.300 |
|  | - Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường |  | 3.000 |
| **20** | **Đường Hùng Vương** | **III** |  |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương |  | 5.100 |
|  | - Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường |  | 4.200 |
| **21** | **Đường Nguyễn Thái Học** | **III** | 2.150 |
| **22** | **Đường Phạm Hồng Thái** | **III** | 2.200 |
| **23** | **Đường Yersin** | **III** | 5.100 |
| **24** | **Đường Võ Thị Sáu** | **III** | 5.100 |
| **25** | **Đường Hải Thượng Lãn Ông** | **III** |  |
|  | - Từ giáp ngã tư Tấn Tài - đường Trần Thi |  | 8.000 |
|  | - Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tấn Tài (hết địa phận phường Tấn Tài) |  | 4.800 |
|  | - Đoạn giáp nghĩa trang Tấn Tài - cầu Đá Bạc |  | 4.400 |
|  | - Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường Trịnh Hoài Đức |  | 2.400 |
| **26** | **Đường Bạch Đồng** (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải) | **III** | 2.600 |
| **27** | **Đường Lý Thường Kiệt** | **III** | 5.100 |
| **28** | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** | **III** | 3.000 |
| **29** | **Đường Nguyễn Trãi** (Từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự) | **III** |  |
|  | - Đoạn từ Ngô Gia Tự - Tô Hiệu |  | 4.200 |
|  | - Đoạn từ Tô Hiệu - Thống Nhất |  | 4.550 |
| **30** | **Đường Tô Hiệu** (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự) | **III** | 4.200 |
| **31** | **Đường Hồ Xuân Hương** | **III** | 4.900 |
| **32** | **Đường Đoàn Thị Điểm** | **III** | 7.200 |
| **33** | **Đường Trần Quang Diệu** | **III** | 4.700 |
| **34** | **Đường Hoàng Diệu** (trừ đoạn đường trong khu K1) | **III** | 3.800 |
| **35** | **Đường Hoàng Hoa Thám** | **III** | 4.550 |
| **36** | **Đường Cao Bá Quát** (Từ đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự) | **III** | 4.550 |
| **37** | **Đường Nguyễn Văn Trỗi** | **III** | 3.350 |
| **38** | **Đường Nguyễn Văn Cừ** | **III** |  |
|  | Từ Ngô Gia Tự - Giáp bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) |  | 5.000 |
|  | Từ bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường |  | 4.000 |
| **39** | **Đường Nguyễn Trường Tộ** (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8) | **III** | 2.500 |
| **40** | **Đường Minh Mạng** | **III** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58) |  | 2.600 |
|  | - Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường |  | 2.150 |
| **41** | **Đường Lê Duẩn** | **III** |  |
|  | - Từ nút giao Tân Hội - mương Cát |  | 4.500 |
|  | - Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II |  | 5.500 |
| **42** | **Đường vào Trụ sở UBND phường Bảo An** | **III** | 2.200 |
| **43** | **Đường bên trong công viên Bến xe Nam** | **IV** |  |
|  | - Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự) |  | 3.700 |
|  | - Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất) |  | 4.300 |
| **44** | **Đường Nguyễn Gia Thiều** (hẻm 368 Ngô Gia Tự) | **IV** | 4.400 |
| **45** | **Đường Nguyễn Thị Định** (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi) | **IV** | 3.300 |
| **46** | **Hem 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự** (giáp mương Ông Cố) | **IV** | 4.550 |
| **47** | **Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh** (khu dân cư cơ khí) | **IV** | 1.200 |
| **48** | **Hẻm 644 Đường Thống Nhất** | **IV** | 4.800 |
| **49** | **Đường Lương Ngọc Quyến** (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám) | **II** | 4.600 |
| **50** | **Hẻm đường 21 tháng 8** |  |  |
|  | - Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị) | **IV** | 1.100 |
|  | - Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm) | **IV** | 1.400 |
|  | - Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới) | **IV** | 1.100 |
|  | - Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản) | **IV** | 1.100 |
| **51** | **Đường vào ga Tháp Chàm** (xuất phát từ đường Minh Mạng) | **IV** | 920 |
| **52** | **Đường Phù Đổng** | **IV** | 1.500 |
| **53** | **Đường Trần Thi** | **IV** | 1.200 |
| **54** | **Đường Trần Nhật Duật** | **IV** | 550 |
| **55** | **Đường Yết Kiêu** | **IV** | 950 |
| **56** | **Đường Dã Tượng** | **IV** | 950 |
| **57** | **Đường Phạm Ngũ Lão** | **IV** | 750 |
| **58** | **Đường Hồng Bàng** | **IV** | 2.500 |
| **59** | **Đường Lê Đình Chinh** | **IV** | 1.300 |
| **60** | **Đường Trường Chinh** | **IV** |  |
|  | - Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C) |  | 2.800 |
|  | - Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải |  | 2.150 |
| **61** | **Đường Nguyễn Thị Minh Khai** | **IV** |  |
|  | - Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường |  | 4.500 |
|  | - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải) | **IV** | 2.200 |
| **62** | **Đường Lê Quý Đôn** (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33) | **IV** | 2.100 |
| **63** | **Đường Lương Thế Vinh** | **IV** | 1.000 |
| **64** | **Đường Hà Huy Tập** | **IV** | 1.100 |
| **65** | **Đường Hàm Nghi** | **IV** | 1.600 |
| **66** | **Hẻm 25 đường Hàm Nghi** (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh) | **IV** | 550 |
| **67** | **Đường Đào Duy Từ** | **IV** | 1.500 |
| **68** | **Đường Nguyễn Khuyến** | **IV** | 1.700 |
| **69** | **Đường Trương Định** | **IV** | 2.000 |
| **70** | **Đường Huỳnh Thúc Kháng** | **IV** | 2.100 |
| **71** | **Đường Lê Đại Hành** | **IV** | 2.100 |
| **72** | **Đường Tô Hiến Thành** | **IV** | 1.700 |
| **73** | **Đường Pinăng Tắc** | **IV** | 1.700 |
| **74** | **Đường Lương Văn Can** | **IV** | 1.700 |
| **75** | **Đường Duy Tân** | **IV** | 1.200 |
| **76** | **Đường Đổng Dậu** | **IV** |  |
|  | - Đoạn thuộc phường Phước Mỹ |  | 1.500 |
|  | - Đoạn thuộc xã Thành Hải |  | 900 |
| **77** | **Đường Trần Quang Khải** | **IV** | 1.300 |
| **78** | **Đường Ngô Thì Nhậm** | **IV** | 1.300 |
| **79** | **Đường Trần Cao Vân** | **IV** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh) |  | 1.550 |
|  | - Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường |  | 1.100 |
| **80** | **Đường Phó Đức Chính** (đường nối Trần Cao Vân -Minh Mạng) | **IV** | 1.050 |
| **81** | **Đường Nguyễn Cư Trinh** | **IV** | 1.200 |
| **82** | **Đường Bác Ái** | **IV** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt) |  | 1.900 |
|  | - Đoạn từ nhà số 48 - hết đường |  | 1.400 |
| **83** | **Hẻm đường Bác Ái** | **IV** |  |
|  | - Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai) |  | 770 |
|  | - Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm) |  | 900 |
|  | - Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai |  | 900 |
| **84** | **Đường Tự Đức** | **IV** | 3.200 |
| **85** | **Khu tái định cư thôn Tấn Lộc** | **IV** |  |
|  | - Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc) |  | 1.450 |
|  | - Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư |  | 840 |
| **86** | **Khu tái định cư Nam cầu móng** | **IV** |  |
|  | - Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nho |  | 1.450 |
|  | - Đường nội bộ bên trong |  | 1.100 |
| **87** | **Khu dân cư Phước Mỹ 1** |  |  |
|  | - Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2) | **IV** | 2.000 |
|  | - Đường Trần Nguyên Hãn (D3) | **IV** |  |
|  | + Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) |  | 3.200 |
|  | + Giáp trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) - Hết đường |  | 2.850 |
|  | - Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Trương Vĩnh Ký (D5) | **IV** | 2.850 |
|  | - Đường Tôn Thất Thuyết (D6) | **IV** | 4.000 |
|  | - Đường Nguyễn Trung Trực (D7) | **IV** | 2.250 |
|  | - Đường N1, N15 | **IV** | 1.400 |
|  | - Đường N2, N4 | **IV** | 1.400 |
|  | - Đường N5 | **IV** | 1.400 |
|  | - Đường N3 | **IV** | 1.200 |
|  | - Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6) | **IV** | 2.000 |
|  | - Đường N7, N8, N9, N11 | **IV** | 1.400 |
|  | - Đường N10, N12, N13, N14 | **IV** | 1.400 |
| **88** | **Khu dân cư Mương Cát** |  |  |
|  | - Đường Hà Huy Giáp (D1) | **IV** | 4.000 |
|  | - Đường Trần Quốc Thảo (D2) | **IV** | 3.350 |
|  | - Đường Dương Quảng Hàm (D3) | **IV** | 3.000 |
|  | - Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quảng Hàm | **IV** | 3.400 |
|  | - Đường Trần Hữu Duyệt (D5) | **IV** | 2.900 |
|  | - Đường Đinh Công Tráng (D6) | **IV** | 3.350 |
|  | - Đường Nguyễn Viết Xuân (N2) | **IV** | 2.400 |
|  | - Đường N3 | **IV** | 1.850 |
|  | - Đường Nguyễn Văn Tố (N4) | **IV** | 1.850 |
|  | - Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6) | **IV** | 3.200 |
|  | - Đường Trần Thị Thảo (N7) | **IV** | 2.400 |
|  | - Đường Phạm Hùng (N8) | **IV** | 2.400 |
|  | - Đường Nguyễn Văn Huyên (N9) | **IV** | 1.350 |
|  | - Đường Võ Văn Tần (N11) | **IV** | 3.000 |
|  | - Đường N12 | **IV** | 1.600 |
|  | - Đường N13 | **IV** | 1.400 |
|  | - Đường N14 | **IV** | 1.050 |
|  | - Đường N15 | **IV** | 1.850 |
|  | - Đường Trần Ca (N16) | **IV** | 1.840 |
|  | - Đường Dương Đình Nghệ (N18) | **IV** | 3.050 |
| **89** | **Đường Huỳnh Tấn Phát** (Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết đường) | **IV** | 2.850 |
| **90** | **Đường Tấn Tài xóm Láng cũ** |  |  |
|  | - Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi) | **IV** | 2.150 |
|  | - Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tấn Tài) | **IV** | 950 |
|  | - Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải) | **IV** | 950 |
|  | - Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba) | **IV** | 1.100 |
|  | - Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh) | **IV** | 950 |
|  | - Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh -Trường tiểu học Đông Hải) | **IV** | 950 |
|  | - Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ | **IV** | 1.200 |
| **91** | Đường Tôn Đản(nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông) | **IV** | 4.400 |
|  | - Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài) | **IV** | 1.600 |
|  | - Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự) | **IV** | 3.300 |
|  | - Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến) | **IV** | 5.400 |
| **92** | **Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh** | **II** | 5.750 |
| **93** | **Đường Nguyễn Tri Phương** | **II** | 7.500 |
| **94** | **Đường Ngô Gia Tự kéo dài** (Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn) | **I** | 5.000 |
| **95** | **Đường Lê Thánh Tôn** | **II** | 7.500 |
| **96** | **Đường N9** (Đoạn từ Lê Duẩn đến Thống Nhất - phường Phủ Hà) | **II** | 4.000 |
| **97** | **Đường Phan Bội Châu** | **II** | 7.500 |
| **98** | **Đường Nguyễn Trác** | **IV** | 1.350 |
| **99** | **Đường Võ Trứ** | **IV** |  |
|  | - Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước |  | 1.500 |
|  | - Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu |  | 1.300 |
| **100** | **Đường Yên Thế** | **IV** | 800 |
| **101** | **Đường Ông Ích Khiêm** | **IV** | 1.800 |
| **102** | **Đường Phùng Chí Kiên** | **IV** | 1.500 |

**6. Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch dân cư**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN KHU QUY HOẠCH** | **GIÁ ĐẤT** |
| **1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM** |  |
| **1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1** | **1** |
| Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m | 1.600 |
| Đường Nguyễn Hữu Hương | 550 |
| Đường Huỳnh Tinh Của | 550 |
| Đường Trần Quốc Toản | 550 |
| Đường Trần Hiếm | 550 |
| Đường quy hoạch còn lại | 500 |
| **1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2** |  |
| Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m | 1.600 |
| Đường quy hoạch có lòng đường rộng ≥ 8m còn lại | 550 |
| Đường quy hoạch còn lại | 500 |
| **1.3. Khu tái định cư Yên Ninh** |  |
| Các lô đất bám đường Yên Ninh | 4.800 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè | 2.000 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m) | 1.800 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m) | 1.750 |
| Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại | 1.200 |
| **1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm** |  |
| Đường quy hoạch rộng 13m | 680 |
| Đường quy hoạch rộng 11m | 540 |
| Đường quy hoạch rộng 7m | 500 |
| **1.5. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm** |  |
| Đường Nguyễn Thiện Thuật (D) và đường Huyền Trân Công Chúa (D2) | 1.600 |
| Đường quy hoạch còn lại | 1.300 |
| **1.6. Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận** |  |
| Các lô bám đường Quy hoạch có lòng đường 15m | 2.800 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 2.000 |
| **1.7. Khu dân cư Hồ điều hòa Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm** |  |
| Các lô bám đường quy hoạch | 5.500 |
| **1.8. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải** |  |
| Đường Ngô Đức Kế | 1.600 |
| Đường Đào Duy Anh (D) | 2.000 |
| Đường quy hoạch còn lại | 1.300 |
| **1.9. Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm** |  |
| Đường D1, đường N2 | 1.450 |
| Đường N1 | 1.200 |
| Đường N3 | 1.100 |
| Đường N4 | 1.000 |
| **1.10. Khu tái định cư số 2** (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải) |  |
| Đường Phạm Ngọc Thạch (D4) | 2.500 |
| Đường Đặng Văn Ngữ (D1) và đường Hồ Đắc Di (N1) | 2.000 |
| Đường quy hoạch còn lại | 1.800 |
| **1.11. Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn** |  |
| Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương) | 8.500 |
| Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ) | 4.550 |
| Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương) | 3.800 |
| Đường quy hoạch còn lại | 3.500 |
| **1.12. Khu Dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ** |  |
| Đường N2 | 3.500 |
| Các đường Quy hoạch còn lại | 3.200 |
| **1.13. Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh** |  |
| Đường D2, D3, N1 | 1.500 |
| Đường N2 | 2.000 |
| **1.14. Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh** |  |
| Đường D1, D2, N2 | 1.500 |
| Đường N1 | 2.000 |
| **1.15. Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn** |  |
| Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m | 5.000 |
| Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m | 4.300 |
| Đường quy hoạch còn lại | 3.500 |
| **1.16. Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16** |  |
| Đường N1 | 700 |
| Đường D1, N2 | 600 |
| **2. HUYỆN NINH HẢI** |  |
| **2.1. Khu tái định cư Khánh Hội, xã Tri Hải** |  |
| Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m | 400 |
| Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m) | 380 |
| Đường Quy hoạch còn lại | 300 |
| **2.2. Khu tái định cư cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Đường D1, D8b | 2.600 |
| Các đường còn lại trong Khu quy hoạch | 2.000 |
| **2.3. Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Đường D1: | 1.350 |
| Đường N2, D2 | 1.200 |
| Đường N1: | 1.100 |
| **2.4. Khu quy hoạch 8 sào phía Đông khách sạn Sài Gòn Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Các lô bám đường N2 | 2.000 |
| **2.5. Khu quy hoạch A7, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 6m | 950 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 3,5m | 750 |
| **2.6. Khu quy hoạch A8, thị trấn Khánh Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch rộng 12m | 1.200 |
| - Các lô bám đường quy hoạch rộng 6m | 950 |
| **2.7. Khu dân cư Tri Thủy, xã Tri Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 220 |
| **2.8. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 230 |
| **2.9. Khu quy hoạch dân cư thôn Hộ Diêm, xã Hộ Hải** |  |
| - Các lô bám đường gom quốc lộ 1A (N1) | 600 |
| - Các lô bám đường quy hoạch còn lại | 500 |
| **2.10. Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bắn, xã Hộ Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 250 |
| **2.11. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải** |  |
| - Đường D1 | 285 |
| - Đường N1, N2 | 250 |
| **2.12. Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường ≥ 6m | 300 |
| - Các lô bám đường quy hoạch còn lại | 250 |
| **2.13. Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 300 |
| **3. HUYỆN NINH PHƯỚC** |  |
| **3.1. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu** |  |
| - Đường liên xã (Trục A1\_A4) | 520 |
| - Đường còn lại trong khu quy hoạch | 350 |
| **3.2. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)** | 630 |
| **3.3. Khu dân cư Bầu Ấu, xã Phước Hải** | 140 |
| **3.4. Khu dân cư cầu mới, thôn La Chữ, xã Phước Hữu** |  |
| - Đường có độ rộng 8m | 450 |
| - Đường quy hoạch còn lại | 400 |
| **3.5. Khu QH dân cư Nam Phước An 2, xã Phước Vinh** |  |
| - Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09 | 170 |
| **3.6. Khu QH dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận** |  |
| - Điểm dân cư số 1 |  |
| + Các lô đất tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 708 | 530 |
| + Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m | 420 |
| + Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m | 300 |
| - Điểm dân cư số 2, điểm dân cư số 3 |  |
| + Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch | 300 |
| **3.7 Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân** |  |
| - Các lô đất tiếp giáp đường A4 | 400 |
| - Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại | 570 |
| **4. HUYỆN NINH SƠN** |  |
| **4.1. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quản lý thị trường, thị trấn Tân Sơn** |  |
| Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong | 800 |
| Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại | 550 |
| **4.2. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn** |  |
| Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong | 800 |
| **4.3. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn** |  |
| Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m) | 150 |
| Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch | 140 |
| **4.4. Khu tái định cư xã Lâm Sơn** |  |
| Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m) | 250 |
| Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch | 230 |
| **4.5. Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn** |  |
| Các lô bám đường rộng 22m | 350 |
| Các lô bám đường rộng 20m | 320 |
| Các lô bám các đường quy hoạch còn lại | 250 |
| **5. HUYỆN THUẬN BẮC** |  |
| **5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong** |  |
| Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2 | 450 |
| **5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc** |  |
| Khu đất TM6, TM7, TM9 | 600 |
| **6. HUYỆN THUẬN NAM** |  |
| **6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà** |  |
| Các lô bám đường quy hoạch có lòng đường ≥ 10m | 220 |
| Các lô bám đường quy hoạch lòng đường ≥ 6m | 200 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 170 |
| **6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam** |  |
| Đường đôi có lòng đường rộng 21m | 500 |
| Đường đôi có lòng đường rộng 15m | 450 |
| Đường QH có lòng đường rộng 14m | 420 |
| Đường QH có lòng đường rộng 6m | 360 |
| **6.3. Khu dân cư cầu Quằn - Cà Ná, xã Cà Ná** |  |
| Tuyến đường số 1 | 1.800 |
| Tuyến đường số 2 | 1.300 |
| Tuyến đường số 3 | 1.800 |
| Tuyến đường số 4 | 2.000 |
| Tuyến đường số 5 | 1.500 |
| **6.4. Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh** |  |
| Đường D7 | 550 |
| Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6 | 500 |
| **6.5. Khu Quy hoạch 171 lô thuộc xã Cà Ná** |  |
| Các lô bám đường Quy hoạch 18m | 510 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 375 |
| **6.6. Khu Quy hoạch thôn Quán Thẻ 2, xã Phước Minh** |  |
| Các lô bám đường gom QL1A | 350 |
| Các lô bám đường Quy hoạch rộng 15m | 300 |
| Các lô bám đường Quy hoạch rộng 12m | 270 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 240 |
| **6.7. Khu dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná** |  |
| Các lô bám đường D3 | 650 |
| Các lô bám đường có độ rộng lòng đường 6,5m | 530 |
| Các lô bám đường có độ rộng lòng đường 4m (có vỉa hè) | 450 |
| Các lô bám đường có độ rộng lòng đường 4m (không có vỉa hè) | 400 |

**II. Bảng giá đất thương mại dịch vụ**

**1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHU VỰC ĐẤT** | **GIÁ ĐẤT** | | | | | |
| **VT 1** | **VT 2** | **VT 3** | **VT4** | **VT 5** | **VT 6** |
| **1. HUYỆN NINH HẢI** |  |  |  |  |  |  |
| **1.1. Xã Tri Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội | 192 | 128 | 112 | 104 | 88 | 80 |
| - Thôn Tân An | 176 | 120 | 104 | 96 | 88 | 80 |
| - Thôn Khánh Tường | 160 | 112 | 96 | 92 | 88 | 80 |
| **1.2. Xã Tân Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Gò Đền, Thủy Lợi | 160 | 120 | 104 | 92 | 88 | 80 |
| - Thôn Gò Thao, Hòn Thiên | 112 | 104 | 96 | 92 | 84 | 80 |
| **1.3. Xã Nhơn Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Khánh Phước, Khánh Tân | 160 | 112 | 96 | 92 | 88 | 80 |
| - Thôn Khánh Nhơn | 176 | 120 | 104 | 96 | 88 | 80 |
| - Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2 | 184 | 128 | 112 | 104 | 88 | 80 |
| **1.4. Xã Thanh Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Mỹ Phong | 184 | 120 | 108 | 96 | 881 | 80 |
| - Thôn Mỹ Tân 1 | 200 | 136 | 112 | 100 | 88 | 80 |
| - Thôn Mỹ Tân 2 | 216 | 160 | 136 | 104 | 88 | 80 |
| - Thôn Mỹ Hiệp | 160 | 112 | 104 | 96 | 88 | 80 |
| **1.5. Xã Xuân Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn An Xuân 1, An Xuân 2 | 192 | 128 | 112 | 104 | 88 | 80 |
| - Thôn An Hòa | 160 | 112 | 96 | 92 | 88 | 80 |
| - Thôn An Nhơn | 176 | 120 | 104 | 96 | 88 | 80 |
| - Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3 | 120 | 100 | 94 | 88 | 84 | 80 |
| **1.6. Xã Hộ Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ | 216 | 160 | 136 | 104 | 88 | 80 |
| - Thôn Lương Cách, Đá Bắn | 200 | 144 | 120 | 100 | 88 | 80 |
| **1.7. Xã Phương Hải** | 128 | 120 | 104 | 96 | 88 | 80 |
| **1.8. Xã Vĩnh Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Vĩnh Hy | 200 | 160 | 144 | 128 | 120 | 104 |
| - Thôn Thái An | 160 | 128 | 120 | 104 | 96 | 88 |
| - Thôn Mỹ Hòa | 128 | 112 | 102 | 96 | 92 | 80 |
| - Thôn Cầu Gãy, Đá Hang | 80 | 72 | 64 | 60 | 56 | 52 |
| **2. HUYỆN THUẬN BẮC** |  |  |  |  |  |  |
| **2.1. Xã Bắc Phong** | 192 | 136 | 120 | 100 | 88 | 80 |
| **2.2. Xã Bắc Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Láng Me và Xóm Bằng 2 | 92 | 80 | 72 | 64 | 60 | 56 |
| - Thôn Bỉnh Nghĩa | 104 | 88 | 80 | 68 | 64 | 56 |
| - Thôn Xóm Bằng | 80 | 72 | 64 | 60 | 56 | 52 |
| **2.3. Xã Lợi Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Kiền Kiền 1, Kiền Kiến 2, Suối Đá | 144 | 112 | 96 | 80 | 72 | 64 |
| - Thôn Ấn Đạt | 160 | 120 | 104 | 88 | 72 | 64 |
| - Các thôn còn lại | 104 | 80 | 72 | 64 | 56 | 52 |
| **2.4. Xã Công Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Hiệp Kiết, Hiệp Thành | 144 | 112 | 96 | 80 | 72 | 64 |
| - Thôn Giác Lan, Suối Giếng | 120 | 96 | 80 | 72 | 60 | 56 |
| - Các thôn còn lại | 104 | 80 | 72 | 64 | 56 | 52 |
| **2.5. Xã Phước Kháng** | 76 | 68 | 64 | 60 | 56 | 52 |
| **2.6. Xã Phước Chiến** | 76 | 68 | 64 | 60 | 56 | 52 |
| **3. HUYỆN NINH PHƯỚC** |  |  |  |  |  |  |
| **3.1. Xã Phước Sơn** | 264 | 224 | 184 | 144 | 112 | 80 |
| **3.2. Xã Phước Thuận** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Thuận Hòa, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hòa | 264 | 224 | 184 | 120 | 96 | 80 |
| - Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước | 240 | 184 | 144 | 120 | 92 | 80 |
| **3.3. Xã Phước Hậu** | 416 | 240 | 120 | 100 | 92 | 80 |
| **3.4. Xã Phước Thái** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hòa, Như Ngọc | 184 | 104 | 96 | 92 | 88 | 80 |
| - Thôn Đá Trắng | 88 | 72 | 67 | 62 | 59 | 56 |
| - Thôn Tà Dương | 76 | 68 | 64 | 60 | 56 | 52 |
| **3.5. Xã Phước Hữu** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ | 116 | 96 | 93 | 88 | 84 | 80 |
| - Thôn Hữu Đức | 136 | 96 | 93 | 88 | 84 | 80 |
| - Thôn Mông Đức, Nhuận Đức | 240 | 104 | 93 | 88 | 84 | 80 |
| - Thôn Hậu Sanh | 100 | 94 | 91 | 88 | 84 | 80 |
| **3.6. Xã An Hải** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Long Bình 1, Long Bình 2 | 576 | 336 | 224 | 200 | 176 | 144 |
| - Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2 | 360 | 320 | 240 | 192 | 144 | 80 |
| - Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hòa Thạnh | 176 | 160 | 96 | 88 | 84 | 80 |
| **3.7. Xã Phước Hải** | 100 | 94 | 91 | 88 | 84 | 80 |
| **3.8. Xã Phước Vinh** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Phước An 1, Phước An 2 | 144 | 120 | 96 | 88 | 84 | 80 |
| - Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và 2 | 88 | 80 | 72 | 64 | 56 | 52 |
| **4. HUYỆN THUẬN NAM** |  |  |  |  |  |  |
| **4.1. Xã Phước Nam** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm | 160 | 128 | 96 | 88 | 84 | 80 |
| - Thôn Phước Lập, Tam Lang | 88 | 80 | 72 | 64 | 56 | 52 |
| **4.2. Xã Phước Ninh** | 104 | 96 | 92 | 88 | 84 | 80 |
| **4.3. Xã Phước Dinh** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2 | 424 | 352 | 256 | 176 | 144 | 80 |
| - Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngứ | 192 | 160 | 120 | 96 | 88 | 80 |
| **4.4. Xã Cà Ná** | 512 | 416 | 304 | 224 | 160 | 80 |
| **4.5. Xã Phước Diêm** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3 | 416 | 320 | 240 | 192 | 88 | 80 |
| - Thôn Thương Diêm 1 và 2 | 224 | 104 | 96 | 88 | 84 | 80 |
| **4.6. Xã Phước Minh** | 192 | 160 | 128 | 96 | 88 | 80 |
| **4.7. Xã Phước Hà** | 80 | 72 | 64 | 60 | 56 | 52 |
| **4.8. Xã Nhị Hà** | 88 | 80 | 72 | 64 | 56 | 52 |
| **5. HUYỆN NINH SƠN** |  |  |  |  |  |  |
| **5.1. Xã Nhơn Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Đắc Nhơn, Nha Hố 1, 2 | 184 | 160 | 120 | 96 | 84 | 80 |
| - Thôn Lương Cang 1, 2 | 120 | 108 | 96 | 88 | 84 | 80 |
| - Các thôn còn lại | 112 | 96 | 92 | 88 | 84 | 80 |
| **5.2. Xã Mỹ Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Phú Thạnh | 144 | 128 | 104 | 80 | 72 | 56 |
| - Thôn Tân Mỹ | 104 | 80 | 72 | 64 | 60 | 56 |
| - Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận | 104 | 80 | 76 | 64 | 60 | 56 |
| - Thôn Phú Thủy | 144 | 104 | 80 | 64 | 60 | 56 |
| - Thôn Nha Húi | 104 | 76 | 72 | 64 | 60 | 56 |
| **5.3. Xã Quảng Sơn** (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn) | 224 | 176 | 140 | 112 | 96 | 80 |
| **5.4. Xã Lương Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Trà Giang 1 | 120 | 96 | 88 | 76 | 64 | 60 |
| - Thôn Trà Giang 2,4 | 144 | 112 | 96 | 76 | 64 | 60 |
| - Thôn Trà Giang 3 | 160 | 144 | 120 | 80 | 72 | 64 |
| - Thôn Tân Lập 1,2 | 112 | 96 | 80 | 72 | 64 | 60 |
| **5.5. Xã Lâm Sơn** |  |  |  |  |  |  |
| - Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hòa, Lâm Quý | 120 | 104 | 96 | 88 | 80 | 76 |
| - Thôn Tân Bình, Lập Lá | 104 | 88 | 76 | 64 | 60 | 56 |
| - Thôn Gòn 1, 2, Tầm Ngân 1, 2 | 88 | 76 | 72 | 64 | 60 | 56 |
| **5.6. Xã Hòa Sơn** | 144 | 76 | 64 | 60 | 56 | 52 |
| **5.7. Xã Ma Nới** | 76 | 68 | 64 | 60 | 56 | 52 |
| **VI. HUYỆN BÁC ÁI** |  |  |  |  |  |  |
| Các xã trong huyện | 68 | 64 | 60 | 56 | 52 | 48 |

**2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại các thị trấn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **GIÁ ĐẤT** | | | | | |
| **VT 1** | **VT 2** | **VT 3** | **VT 4** | **VT 5** | **VT 6** | |
| **1. Thị trấn Phước Dân** |  |  |  |  |  |  | |
| - Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14 | 456 | 400 | 336 | 232 | 208 | 160 | |
| - Các khu phố còn lại | 344 | 280 | 232 | 160 | 144 | 120 | |
| **2. Thị trấn Khánh Hải** | 520 | 400 | 280 | 176 | 144 | 120 | |
| **3. Thị trấn Tân Sơn** | 280 | 192 | 168 | 136 | 128 | 120 | |

**3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **KHU VỰC ĐẤT** | **GIÁ ĐẤT** | | |
| **VT 1** | **VT 2** | **VT 3** |
| **1. Xã Thành Hải** |  |  |  |
| - Thôn Cà Đú | 400 | 360 | 300 |
| - Thôn Công Thành, Thành Ý | 336 | 320 | 300 |
| - Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2 | 660 | 528 | 400 |
| **2. Phường Văn Hải** |  |  |  |
| - Khu phố 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 11 | 920 | 704 | 560 |
| - Khu phố 5, 6, 10 | 480 | 432 | 400 |
| **3. Phường Mỹ Bình** |  |  |  |
| - Khu phố 3 | 1.040 | 840 | 640 |
| - Các khu phố còn lại | 1.240 | 1.080 | 880 |
| - Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn | 1.240 | 1.080 |  |
| **4. Phường Mỹ Hải** |  |  |  |
| - Khu phố 1 | 1.080 | 880 | 640 |
| - Khu phố 2, 3 | 760 | 680 | 480 |
| - Khu phố 4, 5 | 680 | 560 | 440 |
| **5. Phường Đông Hải** |  |  |  |
| - Thôn Phú Thọ | 480 | 440 | 400 |
| - Các khu phố còn lại | 720 | 520 | 440 |
| **6. Phường Mỹ Đông** |  |  |  |
| - Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An) | 840 | 720 | 520 |
| - Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6) | 480 | 440 | 400 |
| - Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8) | 440 | 416 | 400 |
| - Đất Mới (khu phố 9) | 760 | 624 | 464 |
| **7. Phường Tấn Tài** |  |  |  |
| - Thôn Tấn Lộc (khu phố 4) | 640 | 560 | 480 |
| **8. Phường Đô Vinh** |  |  |  |
| - Thôn Nhơn Hội (khu phố 1) | 744 | 600 | 440 |
| - Xóm Dừa (khu phố 7) | 440 | 416 | 400 |
| **9. Phường Bảo An** |  |  |  |
| - Thôn Xóm Lở (khu phố 1, bao gồm cả khu tái định cư) | 464 | 424 | 400 |

**4. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **KHU VỰC ĐẤT** | **GIÁ ĐẤT** |
| **1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM** |  |
| **1.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi | 2.640 |
| - Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận Thành phố | 1.920 |
| **1.2. Tuyến Quốc lộ 27** |  |
| - Đoạn từ giáp trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh | 880 |
| **1.3. Tỉnh lộ 703** (Nam cầu móng đoạn thuộc thành phố) | 960 |
| **1.4. Tỉnh lộ 704** (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) | 760 |
| **1.5. Phường Đông Hải** |  |
| - Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ | 1.600 |
| **1.6. Đường đi Từ Tâm** (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố) | 600 |
| **1.7. Đường vào Trung tâm Giống thủy sản** | 600 |
| **2. HUYỆN NINH HẢI** |  |
| **2.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh | 880 |
| - Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách | 624 |
| - Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải | 440 |
| - Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải | 336 |
| **2.2. Tỉnh lộ 702** |  |
| - Đoạn từ ngã tư Ninh Chữ - Giáp cầu Ninh Chữ (Đường Trường Chinh) | 2.400 |
| - Đoạn từ cầu Ninh Chữ - Cầu mương thoát muối Đầm Vua | 440 |
| - Cầu mương thoát muối Đầm Vua - Hết địa phận xã Nhơn Hải | 360 |
| - Từ giáp địa phận xã Nhơn Hải - Đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa | 320 |
| - Từ đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa - Hết địa phận huyện Ninh Hải | 400 |
| **2.3. Tỉnh lộ 704** |  |
| - Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi) | 1.200 |
| - Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi | 640 |
| - Đoạn từ Cầu Ngòi - Quốc lộ 1A | 528 |
| **2.4. Tỉnh lộ 704 kéo dài** |  |
| - Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An | 576 |
| - Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách | 336 |
| - Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha | 192 |
| - Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải | 328 |
| **2.5. Tỉnh lộ 705** (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa) | 320 |
| **2.6. Đường Yên Ninh** |  |
| - Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ | 4.400 |
| - Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - ngã ba Bưu điện huyện | 3.200 |
| - Đoạn giáp ngã ba Bưu điện huyện - cầu Tri Thủy | 2.400 |
| **2.7. Đường Trường Chinh** |  |
| - Đoạn từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến ngã tư Ninh Chữ | 1.440 |
| **2.8. Đường Đầm Nại** | 1.200 |
| **2.9. Đường Sư Vạn Hạnh** | 1.200 |
| **2.10. Đường Cây Da** (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh) | 1.040 |
| **2.11. Đường Ngô Sỹ Liên** |  |
| - Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Yên Ninh | 600 |
| - Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh | 720 |
| **2.12. Đường Trần Anh Tông** | 2.000 |
| **2.13. Đường An Dương Vương** |  |
| - Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh | 1.680 |
| - Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu | 1.840 |
| **2.14. Đường Mai Thúc Loan** | 560 |
| **2.15. Đường Lê Văn Linh** | 800 |
| **2.16. Đường Trương Vĩnh Ký** | 800 |
| **2.17. Đường Trương Hán Siêu** | 1.840 |
| **2.18. Các tuyến đường khác thuộc thị trấn Khánh Hải** |  |
| - Đường nối từ Đường Trường Chinh - cổng khách sạn Ninh Chữ | 1.440 |
| - Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh | 1.200 |
| - Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn | 800 |
| - Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào) | 760 |
| **2.19. Tuyến Đường Kiền Kiền - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bỉnh Nghĩa - Mỹ Tân)** |  |
| - Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn cống Khánh Nhơn | 200 |
| - Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân | 240 |
| - Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân | 320 |
| **2.20. Các tuyến đường khác** |  |
| - Giáp Ngã ba đi Tân An - Cổng thôn Tân An | 280 |
| - Giáp cổng thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ) | 440 |
| - Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân | 480 |
| - Đoạn từ Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương) - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải) | 256 |
| - Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương)) | 160 |
| - Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn | 120 |
| - Từ giáp cổng thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt | 160 |
| - Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1 | 144 |
| - Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa | 400 |
| **3. HUYỆN THUẬN BẮC** |  |
| **3.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông | 360 |
| - Đoạn giáp cầu Lăng ông đến hết địa phận xã Lợi Hải | 440 |
| - Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận | 480 |
| **3.2. Tỉnh lộ 706** |  |
| - Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Kà Rôm | 160 |
| - Giáp thôn Kà Rôm - Phước Chiến | 104 |
| - Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai | 96 |
| **3.3. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng** |  |
| - Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt | 480 |
| - Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu | 160 |
| - Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng | 96 |
| **3.4. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc** |  |
| - Đường N3a, N3a1 | 440 |
| - Đường D1, D1b, 4d, N5, N6, N7 | 456 |
| - Đường D2 | 480 |
| - Các tuyến đường còn lại | 224 |
| **3.5. Tuyến đường Kiền Kiền - ngã tư Mỹ Tân** |  |
| - Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải | 160 |
| - Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn | 160 |
| - Đoạn giáp ngã ba đường Kiền Kiền - Mỹ Tân đi Xóm Bằng | 80 |
| **3.6. Đường Tri Thủy - Bỉnh Nghĩa** (Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiền Kiền Vĩnh Hy) | 160 |
| **3.7. Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc** | 416 |
| **3.8. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên** | 720 |
| **3.9. Các tuyến đường khác** |  |
| - Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đèn | 112 |
| - Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên | 112 |
| - Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang | 108 |
| **4. HUYỆN NINH PHƯỚC** |  |
| **4.1. Đường Lê Duẩn** (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình) | 1.760 |
| **4.2. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi | 1.600 |
| - Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước | 1.440 |
| - Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý | 1.760 |
| - Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân | 528 |
| **4.3. Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)** | 640 |
| **4.4. Tỉnh lộ 703** |  |
| - Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba) | 800 |
| - Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân | 576 |
| - Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân | 720 |
| **4.5. Tỉnh lộ 708** |  |
| - Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703 | 424 |
| - Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mê thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lầu) | 384 |
| - Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lầu) đến cổng Liên Sơn 2 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh) | 320 |
| **4.6. Tỉnh lộ 710** |  |
| - Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam | 600 |
| - Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy | 600 |
| - Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải | 424 |
| **4.7. Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình** | 1.760 |
| **4.8. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703** | 344 |
| **4.9. Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long** | 600 |
| **4.10. Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp** | 384 |
| **4.11. Đường Nguyễn Chí Thanh** | 560 |
| **4.12. Đường Mỹ Nghiệp** | 376 |
| **4.13. Đường Nguyễn Thị Định** | 560 |
| **4.14. Đường Nguyễn Huệ** | 960 |
| **4.15. Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước** | 480 |
| **4.16. Đường Phước Thái - Ngã ba cây xăng Phước Sơn** | 336 |
| **4.17. Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu** |  |
| - Đường Huỳnh Phước |  |
| + Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt | 960 |
| + Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận | 704 |
| - Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt | 440 |
| **4.18. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý** | 1.024 |
| **4.19. Đường Trần Nhật Duật** (đến đầu thôn An Thạnh) | 384 |
| **4.20. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A** (xã Phước Thuận) |  |
| - Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12 và 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận) | 520 |
| - Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi | 280 |
| **4.21. Khu dân cư Chung Mỹ 2** (thị trấn Phước Dân) |  |
| - Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước | 344 |
| - Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè | 280 |
| - Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè | 232 |
| - Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè | 160 |
| **5. HUYỆN THUẬN NAM** |  |
| **5.1. Quốc lộ 1A** |  |
| - Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam | 400 |
| - Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh | 240 |
| - Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm | 480 |
| - Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 | 560 |
| - Giáp ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận | 736 |
| **5.2. Tỉnh lộ 701 (Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh)** |  |
| - Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển | 640 |
| - Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24 | 704 |
| - Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm | 560 |
| - Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná | 640 |
| **5.3. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)** | 520 |
| **6. HUYỆN NINH SƠN** |  |
| **6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)** |  |
| - Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng | 768 |
| - Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa | 640 |
| - Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một | 536 |
| - Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung | 456 |
| - Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hố | 520 |
| - Giáp kênh Nha Hố - hết địa phận xã Nhơn Sơn | 184 |
| - Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mé | 224 |
| - Giáp Nhà thờ Đồng Mé - cầu Dũ Dĩ | 328 |
| - Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo | 160 |
| - Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ | 192 |
| - Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn | 240 |
| - Giáp ngã ba Hòa Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn | 288 |
| - Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí | 880 |
| - Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn | 1.120 |
| - Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn | 1.280 |
| - Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66) | 1.440 |
| - Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586) | 1.680 |
| - Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796) | 1.360 |
| - Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn) |  |
| + Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3 | 440 |
| + Giáp kênh N3 - Suối 40 | 360 |
| + Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn | 280 |
| - Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá | 360 |
| - Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát | 320 |
| - Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha | 384 |
| - Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim | 520 |
| **6.2. Quốc lộ 27B** |  |
| - Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60) | 1.280 |
| - Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới | 1.120 |
| - Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hòa | 720 |
| - Giáp Đường đi Phước Hòa - cầu Sông Cái | 320 |
| **6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn** | 1.040 |
| **6.4. Đường Lê Lai** | 360 |
| **6.5. Đường Lê Hồng Phong** | 480 |
| **6.6. Đường Nguyễn Huệ** | 720 |
| **6.7. Đường Phan Đình Giót** | 880 |
| **6.8. Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng** | 640 |
| **6.9. Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện** | 496 |
| **6.10. Đường Nguyễn Tiệm** | 920 |
| **6.11. Các tuyến khác** |  |
| - Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay | 480 |
| - Giáp cầu Gió Bay - cổng sân bay | 304 |
| - Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây | 224 |
| - Đường bê tông Triệu Phong - Chơ Vơ | 224 |
| - Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân | 144 |
| - Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn | 160 |
| - Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1 | 120 |
| - Đường Lâm Sơn - Phước Hòa (đoạn giáp QL 27 - hết khu dân cư hiện hữu) | 120 |
| - Đất ở hai bên đường đi Phước Hòa (xã Lương Sơn) | 144 |
| - Đường Thạch Hà - đi huyện đội | 440 |
| **7. HUYỆN BÁC ÁI** |  |
| **7.1. Quốc lộ 27B** |  |
| - Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiền (Km4) | 168 |
| - Giáp dốc Mã Tiền - Giáp trung tâm xã Phước Tiến (Suối Lưỡi Mẫu) | 88 |
| - Giáp suối Lưỡi Mẫu - hết trung tâm xã Phước Tiến (đường đi Phước Tân) | 104 |
| - Giáp đường đi Phước Tân - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá) | 80 |
| - Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính | 88 |
| - Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại | 96 |
| - Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530) | 120 |
| - Giáp câu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành | 72 |
| - Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành | 76 |
| - Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành | 72 |
| **7.2. Tỉnh lộ 706** |  |
| Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành | 72 |
| **7.3. Các đường trung tâm huyện** |  |
| - Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại) | 180 |
| - Đường 18m thuộc trung tâm huyện | 128 |
| - Đường 14m thuộc trung tâm huyện | 112 |
| - Đường 13m thuộc trung tâm huyện | 108 |
| - Đường 11m thuộc trung tâm huyện | 88 |
| - Đường 7m thuộc trung tâm huyện | 80 |
| - Đoạn giáp đài phát thanh Bác Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B | 76 |
| - Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc | 72 |
| **7.4. Các trục đường khác** |  |
| - Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến | 72 |
| - Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) | 92 |
| - Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ | 88 |
| - Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Đài liệt sỹ - kênh Chính Nam sông Sắt) | 80 |
| - Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa | 76 |
| - Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình | 72 |
| - Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty) | 72 |
| - Đường trung tâm xã Phước Hòa | 72 |
| - Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung | 72 |
| - Đường Trung tâm xã Phước Thắng | 72 |

**5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG PHỐ** | **Loại đường phố** | **GIÁ ĐẤT** |
| **1** | **Đường Thống Nhất** | **I** |  |
|  | - Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc) |  | 5.320 |
|  | - Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc) |  | 6.680 |
|  | - Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú |  | 8.240 |
|  | - Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp |  | 10.320 |
|  | - Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung |  | 9.840 |
|  | - Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu) |  | 11.600 |
|  | - Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1 |  | 10.800 |
|  | - Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng) |  | 3.360 |
|  | - Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27) |  | 1.360 |
|  | - Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố |  | 2.000 |
|  | - Đường phía Bắc chợ Phan Rang | **II** | 4.800 |
|  | - Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ) | **II** | 4.800 |
| **2** | **Đường 16 tháng 4** | **I** |  |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự |  | 9.680 |
|  | - Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3 |  | 6.400 |
|  | - Đoạn giáp trục D3 - trục D7 |  | 5.120 |
|  | - Đoạn giáp trục D7 - hết đường |  | 8.000 |
| **3** | **Đường Nguyễn Du** | **I** |  |
|  | - Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21) |  | 3.920 |
|  | - Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59) |  | 3.280 |
|  | - Đoạn từ nhà số 84 - hết đường |  | 2.720 |
| **4** | **Đường Ngô Gia Tự** | **I** |  |
|  | - Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn |  | 6.720 |
|  | - Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4 |  | 8.400 |
|  | - Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất) |  | 9.600 |
| **5** | **Đường Phan Đăng Lưu** | **I** |  |
|  | - Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng |  | 3.600 |
|  | - Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt |  | 3.000 |
|  | - Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27A |  | 2.520 |
| **6** | **Đường Ngô Quyền** | **II** |  |
|  | - Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72) |  | 4.080 |
|  | - Đoạn từ nhà số 77 - hết đường |  | 3.360 |
| **7** | **Đường Phan Đình Phùng** | **II** | 4.160 |
| **8** | **Đường Trần Bình Trọng** | **II** | 4.080 |
| **9** | **Đường Lê Lợi** | **II** |  |
|  | - Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định | **II** | 4.080 |
|  | - Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự | **II** | 4.480 |
| **10** | **Đường Trần Nhân Tông** | **II** | 6.800 |
| **11** | **Đường Quang Trung** | **II** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất |  | 5.760 |
|  | - Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự |  | 6.560 |
| **12** | **Đường Trần Phú** | **II** | 5.760 |
| **13** | **Đường Lê Hồng Phong** | **II** |  |
|  | - Từ nhà số 1 - nhà số 17 |  | 8.560 |
|  | - Đoạn từ nhà số 17A - hết đường |  | 7.200 |
| **14** | **Đường 21 tháng 8** | **II** |  |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phủ Hà |  | 5.760 |
|  | - Từ giáp ngã năm Phủ Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc) |  | 4.800 |
|  | - Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594) |  | 4.000 |
|  | - Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt |  | 4.320 |
|  | - Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bác Ái) |  | 3.600 |
|  | - Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biến thế điện) |  | 2.240 |
| **15** | **Võ Nguyên Giáp** | **II** |  |
|  | - Từ giáp ngã ba đường Yên Ninh và đường Võ Nguyên Giáp đến phía Bắc cầu An Đông |  | 2.880 |
|  | - Từ phía Nam cầu An Đông đến hết địa phận phường Đông Hải |  | 760 |
| **16** | **Đường Yên Ninh** | **II** |  |
|  | - Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4 |  | 5.600 |
|  | - Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tấn Tài xóm Láng |  | 4.640 |
|  | - Từ giáp đường Tấn Tài xóm Láng - hết đường |  | 3.840 |
| **17** | **Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4** |  |  |
| **17.1** | **- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4** |  | 1 |
|  | + Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc) | **II** | 4.000 |
|  | + Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam) | **II** | 4.000 |
|  | + Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc) | **II** | 4.480 |
|  | + Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam) | **II** | 4.000 |
|  | + Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc) | **II** | 4.320 |
|  | + Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam) | **II** | 4.320 |
|  | + Đường Phạm Đình Hổ (đường D10 phía Bắc) | **II** | 4.000 |
|  | + Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam) | **II** | 4.000 |
|  | + Đường Đông Sơn | **II** | 1.760 |
|  | + Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm | **II** | 1.600 |
|  | + Đường Đặng Quang Cầm | **II** | 3.600 |
| **17.2** | **- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch** |  |  |
|  | + Đường Nguyễn Công Trứ | **II** | 3.600 |
|  | + Đường Bùi Thị Xuân | **II** | 3.600 |
|  | + Đường Trần Huy Liệu | **II** | 1.600 |
|  | + Đường Phan Chu Trinh | **III** | 1.600 |
|  | + Đường Phan Kế Bính | **III** | 1.440 |
|  | + Đường Phan Văn Lân | **III** | 1.440 |
|  | + Đường Phạm Văn Hai | **III** | 1.440 |
|  | + Đường Nguyễn Chí Thanh | **III** |  |
|  | Đoạn đầu (N2 - 11m) |  | 1.440 |
|  | Đoạn cuối (N2 - 7m) |  | 1.040 |
|  | + Đường Mạc Đỉnh Chi | **III** |  |
|  | Đoạn đầu (N8 - 11m) |  | 1.600 |
|  | Đoạn cuối (N8 - 9,4m) |  | 1.400 |
|  | + Đường Mạc Thị Bưởi | **III** | 1 600 |
|  | + Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 | **III** | 1.200 |
|  | + Đường B13 | **III** | 1.200 |
|  | + Đường B14 | **III** | 1.200 |
|  | + Đường B16 | **III** | 1.200 |
|  | + Đường B17 | **III** | 1 200 |
| **45** | **Đường Nguyễn Thị Định** (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi) | **IV** | 2.640 |
| **46** | **Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự** (giáp mương Ông Cố) | **IV** | 3.640 |
| **47** | **Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh** (khu dân cư cơ khí) | **IV** | 960 |
| **48** | **Hẻm 644 Đường Thống Nhất** | **IV** | 3.840 |
| **49** | **Đường Lương Ngọc Quyến** (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám) | **II** | 3.680 |
| **50** | **Hẻm đường 21 tháng 8** |  |  |
|  | - Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị) | **IV** | 880 |
|  | - Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm) | **IV** | 1.120 |
|  | - Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới) | **IV** | 880 |
|  | - Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản) | **IV** | 880 |
| **51** | **Đường vào ga Tháp Chàm** (xuất phát từ đường Minh Mạng) | **IV** | 736 |
| **52** | **Đường Phù Đổng** | **IV** | 1.200 |
| **53** | **Đường Trần Thi** | **IV** | 960 |
| **54** | **Đường Trần Nhật Duật** | **IV** | 440 |
| **55** | **Đường Yết Kiêu** | **IV** | 760 |
| **56** | **Đường Dã Tượng** | **IV** | 760 |
| **57** | **Đường Phạm Ngũ Lão** | **IV** | 600 |
| **58** | **Đường Hồng Bàng** | **IV** | 2.000 |
| **59** | **Đường Lê Đình Chinh** | **IV** | 1.040 |
| **60** | **Đường Trường Chinh** | **IV** |  |
|  | - Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C) |  | 2.240 |
|  | - Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải |  | 1.720 |
| **61** | **Đường Nguyễn Thị Minh Khai** | **IV** |  |
|  | - Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường |  | 3.600 |
|  | - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải) | **IV** | 1.760 |
| **62** | **Đường Lê Quý Đôn** (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33) | **IV** | 1.680 |
| **63** | **Đường Lương Thế Vinh** | **IV** | 800 |
| **64** | **Đường Hà Huy Tập** | **IV** | 880 |
| **65** | **Đường Hàm Nghi** | **IV** | 1.280 |
| **66** | **Hẻm 25 đường Hàm Nghi** (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh) | **IV** | 440 |
| **67** | **Đường Đào Duy Từ** | **IV** | 1.200 |
| **68** | **Đường Nguyễn Khuyến** | **IV** | 1.360 |
| **69** | **Đường Trương Định** | **IV** | 1.600 |
| **70** | **Đường Huỳnh Thúc Kháng** | **IV** | 1.680 |
| **71** | **Đường Lê Đại Hành** | **IV** | 1.680 |
| **72** | **Đường Tô Hiến Thành** | **IV** | 1.360 |
| **73** | **Đường Pinăng Tắc** | **IV** | 1.360 |
| **74** | **Đường Lương Văn Can** | **IV** | 1.360 |
| **75** | **Đường Duy Tân** | **IV** | 960 |
| **76** | **Đường Đồng Dậu** | **IV** |  |
|  | - Đoạn thuộc phường Phước Mỹ |  | 1.200 |
|  | - Đoạn thuộc xã Thành Hải |  | 720 |
| **77** | **Đường Trần Quang Khải** | **IV** | 1.040 |
| **78** | **Đường Ngô Thì Nhậm** | **IV** | 1.040 |
| **79** | **Đường Trần Cao Vân** | **IV** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh) |  | 1.240 |
|  | - Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường |  | 80 |
| **80** | **Đường Phó Đức Chính** (đường nối Trần Cao Vân -Minh Mạng) | **IV** | 840 |
| **81** | **Đường Nguyễn Cư Trinh** | **IV** | 960 |
| **82** | **Đường Bác Ái** | **IV** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt) |  | 1.520 |
|  | - Đoạn từ nhà số 48 - hết đường |  | 1.120 |
| **83** | **Hẻm đường Bác Ái** | **IV** |  |
|  | - Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai) |  | 616 |
|  | - Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm) |  | 720 |
|  | - Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai |  | 720 |
| **84** | **Đường Tự Đức** | **IV** | 2.560 |
| **85** | **Khu tái định cư thôn Tấn Lộc** | **IV** |  |
|  | - Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc) |  | 1.160 |
|  | - Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư |  | 672 |
| **86** | **Khu tái định cư Nam cầu móng** | **IV** |  |
|  | - Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nho |  | 1.160 |
|  | - Đường nội bộ bên trong |  | 880 |
| **87** | **Khu dân cư Phước Mỹ 1** |  |  |
|  | - Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2) | **IV** | 1.600 |
|  | - Đường Trần Nguyên Hãn (D3) | **IV** |  |
|  | + Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) |  | 2.560 |
|  | + Giáp trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) - Hết đường |  | 2.280 |
|  | - Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Trương Vĩnh Ký (D5) | **IV** | 2.280 |
|  | - Đường Tôn Thất Thuyết (D6) | **IV** | 3.200 |
|  | - Đường Nguyễn Trung Trực (D7) | **IV** | 1.800 |
|  | - Đường N1, N15 | **IV** | 1.120 |
|  | - Đường N2, N4 | **IV** | 1.120 |
|  | - Đường N5 | **IV** | 1.120 |
|  | - Đường N3 | **IV** | 960 |
|  | - Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6) | **IV** | 1.600 |
|  | - Đường N7, N8, N9, N11 | **IV** | 1.120 |
|  | - Đường N10, N12, N13, N14 | **IV** | 1.120 |
| **88** | **Khu dân cư Mương Cát** |  |  |
|  | - Đường Hà Huy Giáp (D1) | **IV** | 3.200 |
|  | - Đường Trần Quốc Thảo (D2) | **IV** | 2.680 |
|  | - Đường Dương Quảng Hàm (D3) | **IV** | 2.400 |
|  | - Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quảng Hàm | **IV** | 2.720 |
|  | - Đường Trần Hữu Duyệt (D5) | **IV** | 2.320 |
|  | - Đường Đinh Công Tráng (D6) | **IV** | 2.680 |
|  | - Đường Nguyễn Viết Xuân (N2) | **IV** | 1.920 |
|  | - Đường N3 | **IV** | 1.480 |
|  | - Đường Nguyễn Văn Tố (N4) | **IV** | 1.480 |
|  | - Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6) | **IV** | 2.560 |
|  | - Đường Trần Thị Thảo (N7) | **IV** | 1.920 |
|  | - Đường Phạm Hùng (N8) | **IV** | 1.920 |
|  | - Đường Nguyễn Văn Huyên (N9) | **IV** | 1.080 |
|  | - Đường Võ Văn Tần (N11) | **IV** | 2.400 |
|  | - Đường N12 | **IV** | 1.280 |
|  | - Đường N13 | **IV** | 1.120 |
|  | - Đường N14 | **IV** | 840 |
|  | - Đường N15 | **IV** | 1.480 |
|  | - Đường Trần Ca (N16) | **IV** | 1.472 |
|  | - Đường Dương Đình Nghệ (N18) | **IV** | 2.440 |
| **89** | **Đường Huỳnh Tấn Phát** (Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết đường) | **IV** | 2.280 |
| **90** | **Đường Tấn Tài xóm Láng cũ** |  |  |
|  | - Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi) | **IV** | 1.720 |
|  | - Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tấn Tài) | **IV** | 760 |
|  | - Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải) | **IV** | 760 |
|  | - Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba) | **IV** | 880 |
|  | - Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh) | **IV** | 760 |
|  | - Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải) | **IV** | 760 |
|  | - Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ | **IV** | 960 |
| **91** | Đường Tôn Đản(nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông) | **IV** | 3.520 |
|  | - Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài) | **IV** | 1.280 |
|  | - Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự) | **IV** | 2.640 |
|  | - Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến) | **IV** | 4.320 |
| **92** | **Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh** | **II** | 4.600 |
| **93** | **Đường Nguyễn Tri Phương** | **II** | 6.000 |
| **94** | **Đường Ngô Gia Tự kéo dài (Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn)** | **I** | 4.000 |
| **95** | **Đường Lê Thánh Tôn** | **II** | 6.000 |
| **96** | **Đường N9 (Đoạn từ Lê Duẩn đến Thống Nhất - phường Phủ Hà)** | **II** | 3.200 |
| **97** | **Đường Phan Bội Châu** | **II** | 6.000 |
| **98** | **Đường Nguyễn Trác** | **IV** | 1.080 |
| **99** | **Đường Võ Trứ** | **IV** |  |
|  | - Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước |  | 1.200 |
|  | - Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu |  | 1.040 |
| **100** | **Đường Yên Thế** | **IV** | 640 |
| **101** | **Đường Ông Ích Khiêm** | **IV** | 1.440 |
| **102** | **Đường Phùng Chí Kiên** | **IV** | 1.200 |

**6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại các khu quy hoạch dân cư**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN KHU QUY HOẠCH** | **GIÁ ĐẤT** |
| **1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM** |  |
| **1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1** |  |
| Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m | 1.280 |
| Đường Nguyễn Hữu Hương | 440 |
| Đường Huỳnh Tinh Của | 440 |
| Đường Trần Quốc Toản | 440 |
| Đường Trần Hiếm | 440 |
| Đường quy hoạch còn lại | 400 |
| **1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2** |  |
| Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m | 1.280 |
| Đường quy hoạch có lòng đường rộng ≥ 8m còn lại | 440 |
| Đường quy hoạch còn lại | 400 |
| **1.3. Khu tái định cư Yên Ninh** |  |
| Các lô đất bám đường Yên Ninh | 3.840 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè | 1.600 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m) | 1.440 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m) | 1.400 |
| Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại | 960 |
| **1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm** |  |
| Đường quy hoạch rộng 13m | 544 |
| Đường quy hoạch rộng 11m | 432 |
| Đường quy hoạch rộng 7m | 400 |
| **1.5. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm** |  |
| Đường Nguyễn Thiện Thuật (D) và đường Huyền Trân Công Chúa (D2) | 1.280 |
| Đường quy hoạch còn lại | 1.040 |
| **1.6. Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận** |  |
| Các lô bám đường Quy hoạch có lòng đường 15m | 2.240 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 1.600 |
| **1.7. Khu dân cư Hồ điều hòa Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm** |  |
| Các lô bám đường quy hoạch | 4.400 |
| **1.8. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải** |  |
| Đường Ngô Đức Kế | 1.280 |
| Đường Đào Duy Anh (D) | 1.600 |
| Đường quy hoạch còn lại | 1.040 |
| **1.9. Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm** |  |
| Đường D1, đường N2 | 1.160 |
| Đường N1 | 960 |
| Đường N3 | 880 |
| Đường N4 | 800 |
| **1.10. Khu tái định cư số 2** (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải) |  |
| Đường Phạm Ngọc Thạch (D4) | 2.000 |
| Đường Đặng Văn Ngữ (D1) và đường Hồ Đắc Di (N1) | 1.600 |
| Đường quy hoạch còn lại | 1.440 |
| **1.11. Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn** |  |
| Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương) | 6.800 |
| Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ) | 3.640 |
| Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương) | 3.040 |
| Đường quy hoạch còn lại | 2.800 |
| **1.12. Khu Dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ** |  |
| Đường N2 | 2.800 |
| Các đường Quy hoạch còn lại | 2.560 |
| **1.13. Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh** |  |
| Đường D2, D3, N1 | 1.200 |
| Đường N2 | 1.600 |
| **1.14. Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh** |  |
| Đường D1, D2, N2 | 1.200 |
| Đường N1 | 1.600 |
| **1.15. Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn** |  |
| Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m | 4.000 |
| Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m | 3.440 |
| Đường quy hoạch còn lại | 2.800 |
| **1.16. Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16** |  |
| Đường N1 | 560 |
| Đường D1, N2 | 480 |
| **2. HUYỆN NINH HẢI** |  |
| **2.1. Khu tái định cư Khánh Hội, xã Tri Hải** |  |
| Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m | 320 |
| Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m) | 304 |
| Đường Quy hoạch còn lại | 240 |
| **2.2. Khu tái định cư cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Đường D1, D8b | 2.080 |
| Các đường còn lại trong Khu quy hoạch | 1.600 |
| **2.3. Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Đường D1: | 1.080 |
| Đường N2, D2 | 960 |
| Đường N1: | 880 |
| **2.4. Khu quy hoạch 8 sào phía Đông khách sạn Sài Gòn Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Các lô bám đường N2 | 1.600 |
| **2.5. Khu quy hoạch A7, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 6m | 760 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 3,5m | 600 |
| **2.6. Khu quy hoạch A8, thị trấn Khánh Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch rộng 12m | 960 |
| - Các lô bám đường quy hoạch rộng 6m | 760 |
| **2.7. Khu dân cư Tri Thủy, xã Tri Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 176 |
| **2.8. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 184 |
| **2.9. Khu quy hoạch dân cư thôn Hộ Diêm, xã Hộ Hải** |  |
| - Các lô bám đường gom quốc lộ 1A (N1) | 480 |
| - Các lô bám đường quy hoạch còn lại | 400 |
| **2.10. Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bắn, xã Hộ Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 200 |
| **2.11. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải** |  |
| - Đường D1 | 228 |
| - Đường N1, N2 | 200 |
| **2.12. Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường ≥ 6m | 240 |
| - Các lô bám đường quy hoạch còn lại | 200 |
| **2.13. Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 240 |
| **3. HUYỆN NINH PHƯỚC** |  |
| **3.1. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu** |  |
| - Đường liên xã (Trục A1\_A4) | 416 |
| - Đường còn lại trong khu quy hoạch | 280 |
| **3.2. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)** | 504 |
| **3.3. Khu dân cư Bầu Ấu, xã Phước Hải** | 112 |
| **3.4. Khu dân cư cầu mới, thôn La Chữ, xã Phước Hữu** |  |
| - Đường có độ rộng 8m | 360 |
| - Đường quy hoạch còn lại | 320 |
| **3.5. Khu QH dân cư Nam Phước An 2, xã Phước Vinh** |  |
| - Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09 | 136 |
| **3.6. Khu QH dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận** |  |
| - Điểm dân cư số 1 |  |
| + Các lô đất tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 708 | 424 |
| + Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m | 336 |
| + Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m | 240 |
| - Điểm dân cư số 2, điểm dân cư số 3 |  |
| + Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch | 240 |
| **3.7 Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân** |  |
| - Các lô đất tiếp giáp đường A4 | 320 |
| - Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại | 456 |
| **4. HUYỆN NINH SƠN** |  |
| **4.1. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quản lý thị trường, thị trấn Tân Sơn** |  |
| Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong | 640 |
| Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại | 440 |
| **4.2. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn** |  |
| Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong | 640 |
| **4.3. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn** |  |
| Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m) | 120 |
| Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch | 112 |
| **4.4. Khu tái định cư xã Lâm Sơn** |  |
| Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m) | 200 |
| Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch | 184 |
| **4.5. Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn** |  |
| Các lô bám đường rộng 22m | 280 |
| Các lô bám đường rộng 20m | 256 |
| Các lô bám các đường quy hoạch còn lại | 200 |
| **5. HUYỆN THUẬN BẮC** |  |
| **5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong** |  |
| Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2 | 360 |
| **5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc** |  |
| Khu đất TM6, TM7, TM9 | 480 |
| **6. HUYỆN THUẬN NAM** |  |
| **6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà** |  |
| Các lô bám đường quy hoạch có lòng đường ≥10m | 176 |
| Các lô bám đường quy hoạch lòng đường ≥6m | 160 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 136 |
| **6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam** |  |
| Đường đôi có lòng đường rộng 21m | 400 |
| Đường đôi có lòng đường rộng 15m | 360 |
| Đường QH có lòng đường rộng 14m | 336 |
| Đường QH có lòng đường rộng 6m | 288 |
| **6.3. Khu dân cư cầu Quằn - Cà Ná, xã Cà Ná** |  |
| Tuyến đường số 1 | 1.440 |
| Tuyến đường số 2 | 1.040 |
| Tuyến đường số 3 | 1.440 |
| Tuyến đường số 4 | 1.600 |
| Tuyến đường số 5 | 1.200 |
| **6.4. Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh** |  |
| Đường D7 | 440 |
| Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6 | 400 |
| **6.5. Khu Quy hoạch 171 lô thuộc xã Cà Ná** |  |
| Các lô bám đường Quy hoạch 18m | 408 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 300 |
| **6.6. Khu Quy hoạch thôn Quán Thẻ 2, xã Phước Minh** |  |
| Các lô bám đường gom QL1A | 280 |
| Các lô bám đường Quy hoạch rộng 15m | 240 |
| Các lô bám đường Quy hoạch rộng 12m | 216 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 192 |
| **6.7. Khu dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná** |  |
| Các lô bám đường D3 | 520 |
| Các lô bám đường có độ rộng lòng đường 6,5m | 424 |
| Các lô bám đường có độ rộng lòng đường 4m (có vỉa hè) | 360 |
| Các lô bám đường có độ rộng lòng đường 4m (không có vỉa hè) | 320 |

**III. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ**

**1. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHU VỰC ĐẤT** | **GIÁ ĐẤT** | | | | | |
| **VT 1** | **VT 2** | **VT 3** | **VT 4** | **VT 5** | **VT 6** | |
| **1. HUYỆN NINH HẢI** |  |  |  |  |  |  | |
| **1.1. Xã Tri Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội | 144 | 96 | 84 | 78 | 66 | 60 | |
| - Thôn Tân An | 132 | 90 | 78 | 72 | 66 | 60 | |
| - Thôn Khánh Tường | 120 | 84 | 72 | 69 | 66 | 60 | |
| **1.2. Xã Tân Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Gò Đền, Thủy Lợi | 120 | 90 | 78 | 69 | 66 | 60 | |
| - Thôn Gò Thao, Hòn Thiên | 84 | 78 | 72 | 69 | 63 | 60 | |
| **1.3. Xã Nhơn Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Khánh Phước, Khánh Tân | 120 | 84 | 72 | 69 | 66 | 60 | |
| - Thôn Khánh Nhơn | 132 | 90 | 78 | 72 | 66 | 60 | |
| - Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2 | 138 | 96 | 84 | 78 | 66 | 60 | |
| **1.4. Xã Thanh Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Mỹ Phong | 138 | 90 | 81 | 72 | 66 | 60 | |
| - Thôn Mỹ Tân 1 | 150 | 102 | 84 | 75 | 66 | 60 | |
| - Thôn Mỹ Tân 2 | 162 | 120 | 102 | 78 | 66 | 60 | |
| - Thôn Mỹ Hiệp | 120 | 84 | 78 | 72 | 66 | 60 | |
| **1.5. Xã Xuân Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn An Xuân 1, An Xuân 2 | 144 | 96 | 84 | 78 | 66 | 60 | |
| - Thôn An Hòa | 120 | 84 | 72 | 69 | 66 | 60 | |
| - Thôn An Nhơn | 132 | 90 | 78 | 72 | 66 | 60 | |
| - Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3 | 90 | 75 | 71 | 66 | 63 | 60 | |
| **1.6. Xã Hộ Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ | 162 | 120 | 102 | 78 | 66 | 60 | |
| - Thôn Lương Cách, Đá Bắn | 150 | 108 | 90 | 75 | 66 | 60 | |
| **1.7. Xã Phương Hải** | 96 | 90 | 78 | 72 | 66 | 60 | |
| **1.8. Xã Vĩnh Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Vĩnh Hy | 150 | 120 | 108 | 96 | 90 | 78 | |
| - Thôn Thái An | 120 | 96 | 90 | 78 | 72 | 66 | |
| - Thôn Mỹ Hòa | 96 | 84 | 76 | 72 | 69 | 60 | |
| - Thôn Cầu Gãy, Đá Hang | 60 | 54 | 48 | 45 | 42 | 39 | |
| **2. HUYỆN THUẬN BẮC** |  |  |  |  |  |  | |
| **2.1. Xã Bắc Phong** | 144 | 102 | 90 | 75 | 66 | 60 | |
| **2.2. Xã Bắc Sơn** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Láng Me và Xóm Bằng 2 | 69 | 60 | 54 | 48 | 45 | 42 | |
| - Thôn Bỉnh Nghĩa | 78 | 66 | 60 | 51 | 48 | 42 | |
| - Thôn Xóm Bằng | 60 | 54 | 48 | 45 | 42 | 39 | |
| **2.3. Xã Lợi Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Kiền Kiền 1, Kiền Kiền 2, Suối Đá | 108 | 84 | 72 | 60 | 54 | 48 | |
| - Thôn Ấn Đạt | 120 | 90 | 78 | 66 | 54 | 48 | |
| - Các thôn còn lại | 78 | 60 | 54 | 48 | 42 | 39 | |
| **2.4. Xã Công Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Hiệp Kiết, Hiệp Thành | 108 | 84 | 72 | 60 | 54 | 48 | |
| - Thôn Giác Lan, Suối Giếng | 90 | 72 | 60 | 54 | 45 | 42 | |
| - Các thôn còn lại | 78 | 60 | 54 | 48 | 42 | 39 | |
| **2.5. Xã Phước kháng** | 57 | 51 | 48 | 45 | 42 | 39 | |
| **2.6. Xã Phước Chiến** | 57 | 51 | 48 | 45 | 42 | 39 | |
| **3. HUYỆN NINH PHƯỚC** |  |  |  |  |  |  | |
| **3.1. Xã Phước Sơn** | 198 | 168 | 138 | 108 | 84 | 60 | |
| **3.2. Xã Phước Thuận** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Thuận Hòa, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hòa | 198 | 168 | 138 | 90 | 72 | 60 | |
| - Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước | 180 | 138 | 108 | 90 | 69 | 60 | |
| **3.3. Xã Phước Hậu** | 312 | 180 | 90 | 75 | 69 | 60 | |
| **3.4. Xã Phước Thái** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hòa, Như Ngọc | 138 | 78 | 72 | 69 | 66 | 60 | |
| - Thôn Đá Trắng | 66 | 54 | 50 | 47 | 44 | 42 | |
| - Thôn Tà Dương | 57 | 51 | 48 | 45 | 42 | 39 | |
| **3.5. Xã Phước Hữu** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ | 87 | 72 | 70 | 66 | 63 | 60 | |
| - Thôn Hữu Đức | 102 | 72 | 70 | 66 | 63 | 60 | |
| - Thôn Mông Đức, Nhuận Đức | 180 | 78 | 70 | 66 | 63 | 60 | |
| - Thôn Hậu Sanh | 75 | 71 | 68 | 66 | 63 | 60 | |
| **3.6. Xã An Hải** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Long Bình 1, Long Bình 2 | 432 | 252 | 168 | 150 | 132 | 108 | |
| - Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2 | 270 | 240 | 180 | 144 | 108 | 60 | |
| - Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hòa Thanh | 132 | 120 | 72 | 66 | 63 | 60 | |
| **3.7. Xã Phước Hải** | 75 | 71 | 68 | 66 | 63 | 60 | |
| **3.8. Xã Phước Vinh** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Phước An 1, Phước An 2 | 108 | 90 | 72 | 66 | 63 | 60 | |
| - Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và 2 | 66 | 60 | 54 | 48 | 42 | 39 | |
| **4. HUYỆN THUẬN NAM** |  |  |  |  |  |  | |
| **4.1. Xã Phước Nam** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm | 120 | 96 | 72 | 66 | 63 | 60 | |
| - Thôn Phước Lâp, Tam Lang | 66 | 60 | 54 | 48 | 42 | 39 | |
| **4.2. Xã Phước Ninh** | 78 | 72 | 69 | 66 | 63 | 60 | |
| **4.3. Xã Phước Dinh** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2 | 318 | 264 | 192 | 132 | 108 | 60 | |
| - Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngứ | 144 | 120 | 90 | 72 | 66 | 60 | |
| **4.4. Xã Cà Ná** | 384 | 312 | 228 | 168 | 120 | 60 | |
| **4.5. Xã Phước Diêm** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3 | 312 | 240 | 180 | 144 | 66 | 60 | |
| - Thôn Thương Diêm 1 và 2 | 168 | 78 | 72 | 66 | 63 | 60 | |
| **4.6. Xã Phước Minh** | 144 | 120 | 96 | 72 | 66 | 60 | |
| **4.7. Xã Phước Hà** | 60 | 54 | 48 | 45 | 42 | 39 | |
| **4.8. Xã Nhị Hà** | 66 | 60 | 54 | 48 | 42 | 39 | |
| **5. HUYỆN NINH SƠN** |  |  |  |  |  |  | |
| **5.1. Xã Nhơn Sơn** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Đắc Nhơn, Nha Hố 1, 2 | 138 | 120 | 90 | 72 | 63 | 60 | |
| - Thôn Lương Cang 1, 2 | 90 | 81 | 72 | 66 | 63 | 60 | |
| - Các thôn còn lại | 84 | 72 | 69 | 66 | 63 | 60 | |
| **5.2. Xã Mỹ Sơn** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Phú Thạnh | 108 | 96 | 78 | 60 | 54 | 42 | |
| - Thôn Tân Mỹ | 78 | 60 | 54 | 48 | 45 | 42 | |
| - Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận | 78 | 60 | 57 | 48 | 45 | 42 | |
| - Thôn Phú Thủy | 108 | 78 | 60 | 48 | 45 | 42 | |
| - Thôn Nha Húi | 78 | 57 | 54 | 48 | 45 | 42 | |
| **5.3. Xã Quảng Sơn** (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn) | 168 | 132 | 105 | 84 | 72 | 60 | |
| **5.4. Xã Lương Sơn** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Trà Giang 1 | 90 | 72 | 66 | 57 | 48 | 45 | |
| - Thôn Trà Giang 2,4 | 108 | 84 | 72 | 57 | 48 | 45 | |
| - Thôn Trà Giang 3 | 120 | 108 | 90 | 60 | 54 | 48 | |
| - Thôn Tân Lập 1,2 | 84 | 72 | 60 | 54 | 48 | 45 | |
| **5.5. Xã Lâm Sơn** |  |  |  |  |  |  | |
| - Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hòa, Lâm Quý | 90 | 78 | 72 | 66 | 60 | 57 | |
| - Thôn Tân Bình, Lập Lá | 78 | 66 | 57 | 48 | 45 | 42 | |
| - Thôn Gòn 1, 2, Tầm Ngân 1, 2 | 66 | 57 | 54 | 48 | 45 | 42 | |
| **5.6. Xã Hòa Sơn** | 108 | 57 | 48 | 45 | 42 | 39 | |
| **5.7. Xã Ma Nới** | 57 | 51 | 48 | 45 | 42 | 39 | |
| **VI. HUYỆN BÁC ÁI** |  |  |  |  |  |  | |
| Các xã trong huyện | 51 | 48 | 45 | 42 | 39 | 36 | |

**2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các thị trấn**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **GIÁ ĐẤT** | | | | | |
|  | **VT 1** | **VT 2** | **VT 3** | **VT4** | **VT 5** | **VT 6** | |
| **1. Thị trấn Phước Dân** |  |  |  |  |  |  | |
| - Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14 | 342 | 300 | 252 | 174 | 156 | 120 | |
| - Các khu phố còn lại | 258 | 210 | 174 | 120 | 108 | 90 | |
| **2. Thị trấn Khánh Hải** | 390 | 300 | 210 | 132 | 108 | 90 | |
| **3. Thị trấn Tân Sơn** | 210 | 144 | 126 | 102 | 96 | 90 | |

**3. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **KHU VỰC ĐẤT** | **GIÁ ĐẤT** | | |
| **VT 1** | **VT 2** | **VT 3** | |
| **1. Xã Thành Hải** |  |  |  | |
| - Thôn Cà Đú | 300 | 270 | 225 | |
| - Thôn Công Thành, Thành Ý | 252 | 240 | 225 | |
| - Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2 | 495 | 396 | 300 | |
| **2. Phường Văn Hải** |  |  |  | |
| - Khu phố 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 11 | 690 | 528 | 420 | |
| - Khu phố 5, 6, 10 | 360 | 324 | 300 | |
| **3. Phường Mỹ Bình** |  |  |  | |
| - Khu phố 3 | 780 | 630 | 480 | |
| - Các khu phố còn lại | 930 | 810 | 660 | |
| - Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn | 930 | 810 |  | |
| **4. Phường Mỹ Hải** |  |  |  | |
| - Khu phố 1 | 810 | 660 | 480 | |
| - Khu phố 2, 3 | 570 | 510 | 360 | |
| - Khu phố 4, 5 | 510 | 420 | 330 | |
| **5. Phường Đông Hải** |  |  |  | |
| - Thôn Phú Thọ | 360 | 330 | 300 | |
| - Các khu phố còn lại | 540 | 390 | 330 | |
| **6. Phường Mỹ Đông** |  |  |  | |
| - Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An) | 630 | 540 | 390 | |
| - Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6) | 360 | 330 | 300 | |
|  |  |  |  | |

…………………..

|  |  |
| --- | --- |
| - Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn | 600 |
| - Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào) | 570 |
| **2.19. Tuyến Đường Kiền Kiền - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bỉnh Nghĩa - Mỹ Tân)** |  |
| - Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn cống Khánh Nhơn | 150 |
| - Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân | 180 |
| - Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân | 240 |
| **2.20. Các tuyến đường khác** |  |
| - Giáp Ngã ba đi Tân An - Cổng thôn Tân An | 210 |
| - Giáp cổng thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ) | 330 |
| - Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân | 360 |
| - Đoạn từ Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương) - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải) | 192 |
| - Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương)) | 120 |
| - Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn | 90 |
| - Từ giáp cống thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt | 120 |
| - Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1 | 108 |
| - Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa | 300 |
| **3. HUYỆN THUẬN BẮC** |  |
| **3.1. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông | 270 |
| - Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Lợi Hải | 330 |
| - Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận | 360 |
| **3.2. Tỉnh lộ 706** |  |
| - Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Kà Rôm | 120 |
| - Giáp thôn Kà Rôm - Phước Chiến | 78 |
| - Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai | 72 |
| **3.3. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng** |  |
| - Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt | 360 |
| - Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu | 120 |
| - Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng | 72 |
| **3.4. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc** |  |
| - Đường N3a, N3a1 | 330 |
| - Đường D1, D1b, 4d, N5, N6, N7 | 342 |
| - Đường D2 | 360 |
| - Các tuyến đường còn lại | 168 |
| **3.5. Tuyến đường Kiền Kiền - ngã tư Mỹ Tân** |  |
| - Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải | 120 |
| - Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn | 120 |
| - Đoạn giáp ngã ba đường Kiền Kiền - Mỹ Tân đi Xóm Bằng | 60 |
| **3.6. Đường Tri Thủy - Bỉnh Nghĩa** (Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiền Kiền Vĩnh Hy) | 120 |
| **3.7. Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc** | 312 |
| **3.8. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên** | 540 |
| **3.9. Các tuyến đường khác** |  |
| - Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đèn | 84 |
| - Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên | 84 |
| - Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang | 81 |
| **4. HUYỆN NINH PHƯỚC** |  |
| **4.1. Đường Lê Duẩn** (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình) | 1.320 |
| **4.2. Tuyến Quốc lộ 1A** |  |
| - Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi | 1.200 |
| - Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước | 1.080 |
| - Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý | 1.320 |
| - Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân | 396 |
| **4.3. Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)** | 480 |
| **4.4. Tỉnh lộ 703** |  |
| - Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba) | 600 |
| - Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân | 432 |
| - Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân | 540 |
| **4.5. Tỉnh lộ 708** |  |
| - Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703 | 318 |
| - Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mê thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lầu) | 288 |
| - Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lầu) đến cổng Liên Sơn 2 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh) | 240 |
| **4.6. Tỉnh lộ 710** |  |
| - Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam | 450 |
| - Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy | 450 |
| - Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải | 318 |
| **4.7. Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình** | 1.320 |
| **4.8. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703** | 258 |
| **4.9. Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long** | 450 |
| **4.10. Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp** | 288 |
| **4.11. Đường Nguyễn Chí Thanh** | 420 |
| **4.12. Đường Mỹ Nghiệp** | 282 |
| **4.13. Đường Nguyễn Thị Định** | 420 |
| **4.14. Đường Nguyễn Huệ** | 720 |
| **4.15. Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước** | 360 |
| **4.16. Đường Phước Thái - Ngã ba cây xăng Phước Sơn** | 252 |
| **4.17. Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu** |  |
| - Đường Huỳnh Phước |  |
| + Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt | 720 |
| + Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận | 528 |
| - Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt | 330 |
| **4 18. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý** | 768 |
| **4.19. Đường Trần Nhật Duật** (đến đầu thôn An Thạnh) | 288 |
| **4.20. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A** (xã Phước Thuận) |  |
| - Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12 và 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận) | 390 |
| - Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi | 210 |
| **4.21. Khu dân cư Chung Mỹ 2** (thị trấn Phước Dân) |  |
| - Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước | 258 |
| - Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè | 210 |
| - Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè | 174 |
| - Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè | 120 |
| **5. HUYỆN THUẬN NAM** |  |
| **5.1. Quốc lộ 1A** |  |
| - Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam | 300 |
| - Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh | 180 |
| - Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm | 360 |
| - Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 | 420 |
| - Giáp ngã ba vào Đồn Biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận | 552 |
| **5.2. Tỉnh lộ 701 (Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh)** |  |
| - Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm  - Sơn Hải và đường Ven biển | 480 |
| - Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24 | 528 |
| - Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm | 420 |
| - Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc lộ 1A xã Ca Ná | 480 |
| **5.3. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)** | 390 |
| **6. HUYỆN NINH SƠN** |  |
| **6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)** |  |
| - Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng | 576 |
| - Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa | 480 |
| - Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một | 402 |
| - Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung | 342 |
| - Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hố | 390 |
| - Giáp kênh Nha Hố - hết địa phận xã Nhơn Sơn | 138 |
| - Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mé | 168 |
| - Giáp Nhà thờ Đồng Mé - cầu Dũ Dĩ | 246 |
| - Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo | 120 |
| - Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ | 144 |
| - Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn | 180 |
| - Giáp ngã ba Hòa Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn | 216 |
| - Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí | 660 |
| - Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn | 840 |
| - Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn | 960 |
| - Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66) | 1.080 |
| - Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586) | 1.260 |
| - Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796) | 1.020 |
| - Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn) |  |
| + Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3 | 330 |
| + Giáp kênh N3 - Suối 40 | 270 |
| + Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn | 210 |
| - Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá | 270 |
| - Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát | 240 |
| - Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha | 288 |
| - Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim | 390 |
| **6.2. Quốc lộ 27B** |  |
| - Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60) | 960 |
| - Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới | 840 |
| - Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hòa | 540 |
| - Giáp Đường đi Phước Hòa - cầu Sông Cái | 240 |
| **6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn** | 780 |
| **6.4. Đường Lê Lai** | 270 |
| **6.5. Đường Lê Hồng Phong** | 360 |
| **6.6. Đường Nguyễn Huệ** | 540 |
| **6.7. Đường Phan Đình Giót** | 660 |
| **6.8. Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng** | 480 |
| **6.9. Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện** | 372 |
| **6.10. Đường Nguyễn Tiệm** | 690 |
| **6.11. Các tuyến khác** |  |
| - Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay | 360 |
| - Giáp cầu Gió Bay - cổng sân bay | 228 |
| - Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây | 168 |
| - Đường bê tông Triệu Phong - Chơ Vơ | 168 |
| - Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân | 108 |
| - Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn | 120 |
| - Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1 | 90 |
| - Đường Lâm Sơn - Phước Hòa (đoạn giáp QL 27 - hết khu dân cư hiện hữu) | 90 |
| - Đất ở hai bên đường đi Phước Hòa (xã Lương Sơn) | 108 |
| - Đường Thạch Hà - đi huyện đội | 330 |
| **7. HUYỆN BÁC ÁI** |  |
| **7.1. Quốc lộ 27B** |  |
| - Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiền (Km4) | 126 |
| - Giáp dốc Mã Tiền - Giáp trung tâm xã Phước Tiến (Suối Lưỡi Mẫu) | 66 |
| - Giáp suối Lưỡi Mẫu - hết trung tâm xã Phước Tiến (đường đi Phước Tân) | 78 |
| - Giáp đường đi Phước Tân - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá) | 60 |
| - Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính | 66 |
| - Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại | 72 |
| - Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530) | 90 |
| - Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành | 54 |
| - Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành | 57 |
| - Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành | 54 |
| **7.2. Tỉnh lộ 706** |  |
| Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành | 54 |
| **7.3. Các đường trung tâm huyện** |  |
| - Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại) | 135 |
| - Đường 18m thuộc trung tâm huyện | 96 |
| - Đường 14m thuộc trung tâm huyện | 84 |
| - Đường 13m thuộc trung tâm huyện | 81 |
| - Đường 11m thuộc trung tâm huyện | 66 |
| - Đường 7m thuộc trung tâm huyện | 60 |
| - Đoạn giáp đài phát thanh Bác Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B | 57 |
| - Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc | 54 |
| **7.4. Các trục đường khác** |  |
| - Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến | 54 |
| - Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) | 69 |
| - Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ | 66 |
| - Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Đài liệt sỹ - kênh Chính Nam sông Sắt) | 60 |
| - Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa | 57 |
| - Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình | 54 |
| - Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty) | 54 |
| - Đường trung tâm xã Phước Hòa | 54 |
| - Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung | 54 |
| - Đường Trung tâm xã Phước Thắng | 54 |

**5. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG PHỐ** | **Loại đường phố** | **GIÁ ĐẤT** |
| **1** | **Đường Thống Nhất** | **I** |  |
|  | - Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc) |  | 3.990 |
|  | - Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc) |  | 5.010 |
|  | - Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú |  | 6.180 |
|  | - Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp |  | 7.740 |
|  | - Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung |  | 7.380 |
|  | - Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu) |  | 8.700 |
|  | - Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1 |  | 8.100 |
|  | - Từ nhà số 702 - giáp đương Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng) |  | 2.520 |
|  | - Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27) |  | 1.020 |
|  | - Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố |  | 1.500 |
|  | - Đường phía Bắc chợ Phan Rang | **II** | 3.600 |
|  | - Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ) | **II** | 3.600 |
| **2** | **Đường 16 tháng 4** | **I** |  |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự |  | 7.260 |
|  | - Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3 |  | 4.800 |
|  | - Đoạn giáp trục D3 - trục D7 |  | 3.840 |
|  | - Đoạn giáp trục D7 - hết đường |  | 6.000 |
| **3** | **Đường Nguyễn Du** | **I** |  |
|  | - Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21) |  | 2.940 |
|  | - Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59) |  | 2.460 |
|  | - Đoạn từ nhà số 84 - hết đường |  | 2.040 |
| **4** | **Đường Ngô Gia Tự** | **I** |  |
|  | - Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn |  | 5.040 |
|  | - Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4 |  | 6.300 |
|  | - Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất) |  | 7.200 |
| **5** | **Đường Phan Đăng Lưu** | **I** |  |
|  | - Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng |  | 2.700 |
|  | - Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt |  | 2.250 |
|  | - Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27A |  | 1.890 |
| **6** | **Đường Ngô Quyền** | **II** |  |
|  | - Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72) |  | 3.060 |
|  | - Đoạn từ nhà số 77 - hết đường |  | 2.520 |
| **7** | **Đường Phan Đình Phùng** | **II** | 3.120 |
| **8** | **Đường Trần Bình Trọng** | **II** | 3.060 |
| **9** | **Đường Lê Lợi** | **II** |  |
|  | - Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định | **II** | 3.060 |
|  | - Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự | **II** | 3.360 |
| **10** | **Đường Trần Nhân Tông** | **II** | 5.100 |
| **11** | **Đường Quang Trung** | **II** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất |  | 4.320 |
|  | - Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự |  | 4.920 |
| **12** | **Đường Trần Phú** | **II** | 4.320 |
| **13** | **Đường Lê Hồng Phong** | **II** |  |
|  | - Từ nhà số 1 - nhà số 17 |  | 6.420 |
|  | - Đoạn từ nhà số 17A - hết đường |  | 5.400 |
| **14** | **Đường 21 tháng 8** | **II** | 1 |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phủ Hà |  | 4.320 |
|  | - Từ giáp ngã năm Phủ Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc) |  | 3.600 |
|  | - Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594) |  | 3.000 |
|  | - Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt |  | 3.240 |
|  | - Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bác Ái) |  | 2.700 |
|  | - Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biến thế điện) |  | 1.680 |
| **15** | **Võ Nguyên Giáp** | **II** |  |
|  | - Từ giáp ngã ba đường Yên Ninh và đường Võ Nguyên Giáp đến phía Bắc cầu An Đông |  | 2.160 |
|  | - Từ phía Nam cầu An Đông đến hét địa phận phường Đông Hải |  | 570 |
| **16** | **Đường Yên Ninh** | **II** |  |
|  | - Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4 |  | 4.200 |
|  | - Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tấn Tài xóm Láng |  | 3.480 |
|  | - Từ giáp đường Tấn Tài xóm Láng - hết đường |  | 2.880 |
| **17** | **Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4** |  |  |
| **17.1** | **- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4** |  |  |
|  | + Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc) | **II** | 3.000 |
|  | + Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam) | **II** | 3.000 |
|  | + Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc) | **II** | 3.360 |
|  | + Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam) | **II** | 3.000 |
|  | + Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc) | **II** | 3.240 |
|  | + Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam) | **II** | 3.240 |
|  | + Đường Phạm Đình Hổ (đường D10 phía Bắc) | **II** | 3.000 |
|  | + Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam) | **II** | 3.000 |
|  | + Đường Đông Sơn | **II** | 1.320 |
|  | + Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm | **II** | 1.200 |
|  | + Đường Đặng Quang Cầm | **II** | 2.700 |
| **17.2** | **- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch** |  |  |
|  | + Đường Nguyễn Công Trứ | **II** | 2.700 |
|  | + Đường Bùi Thị Xuân | **II** | 2.700 |
|  | + Đường Trần Huy Liệu | **II** | 1.200 |
|  | + Đường Phan Chu Trinh | **III** | 1.200 |
|  | + Đường Phan Kế Bính | **III** | 1.080 |
|  | + Đường Phan Văn Lân | **III** | 1.080 |
|  | + Đường Phạm Văn Hai | **III** | 1.080 |
|  | + Đường Nguyễn Chí Thanh | **III** |  |
|  | Đoạn đầu (N2 - 11m) |  | 1.080 |
|  | Đoạn cuối (N2 - 7m) |  | 780 |
|  | + Đường Mạc Đỉnh Chi | **III** |  |
|  | Đoạn đầu (N8 - 11m) |  | 1.200 |
|  | Đoạn cuối (N8 - 9,4m) |  | 1.050 |
|  | + Đường Mạc Thị Bưởi | **III** | 1.200 |
|  | + Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 | **III** | 900 |
|  | + Đường B13 | **III** | 900 |
|  | + Đường B14 | **III** | 900 |
|  | + Đường B16 | **III** | 900 |
|  | + Đường B17 | **III** | 900 |
|  | + Đường Phan Văn Trị | **III** | 1.200 |
|  | + Đường Triệu Quang Phục | **III** | 1.200 |
|  | + Đường Võ Văn Tần | **III** | 1.200 |
|  | + Đường Trần Kỷ | **III** | 1.200 |
|  | + Đường Lê Lai | **III** | 1.200 |
|  | + Đường Chu Văn An | **III** | 1.200 |
|  | + Đường Bà Huyện Thanh Quan | **III** | 1.200 |
|  | + Đường Nguyễn Biểu | **III** | 1.200 |
|  | + N6 | **III** | 870 |
|  | + Đường B7, B10 | **IV** | 870 |
|  | + Đường B6, N9 | **IV** | 720 |
|  | + Đường N5 | **IV** | 720 |
| **18** | **Đường Cao Thắng** | **III** |  |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long) |  | 2.850 |
|  | - Đoạn từ nhà số 36 - hết đường |  | 2.400 |
| **19** | **Đường Trần Hưng Đạo** | **III** |  |
|  | - Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương |  | 2.580 |
|  | - Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường |  | 1.800 |
| **20** | **Đường Hùng Vương** | **III** |  |
|  | - Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương |  | 3.060 |
|  | - Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường |  | 2.520 |
| **21** | **Đường Nguyễn Thái Học** | **III** | 1.290 |
| **22** | **Đường Phạm Hồng Thái** | **III** | 1.320 |
| **23** | **Đường Yersin** | **III** | 3.060 |
| **24** | **Đường Võ Thị Sáu** | **III** | 3.060 |
| **25** | **Đường Hải Thượng Lãn Ông** | **III** |  |
|  | - Từ giáp ngã tư Tấn Tài - đường Trần Thi |  | 4.800 |
|  | - Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tấn Tài (hết địa phận phường Tấn Tài) |  | 2.880 |
|  | - Đoạn giáp nghĩa trang Tấn Tài - cầu Đá Bạc |  | 2.640 |
|  | - Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường Trịnh Hoài Đức |  | 1.440 |
| **26** | **Đường Bạch Đằng** (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải) | **III** | 1.560 |
| **27** | **Đường Lý Thường Kiệt** | **III** | 3.060 |
| **28** | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** | **III** | 1.800 |
| **29** | **Đường Nguyễn Trãi** (Từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự) | **III** |  |
|  | - Đoạn từ Ngô Gia Tự - Tô Hiệu |  | 2.520 |
|  | - Đoạn từ Tô Hiệu - Thống Nhất |  | 2.730 |
| **30** | **Đường Tô Hiệu** (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự) | **III** | 2.520 |
| **31** | **Đường Hồ Xuân Hương** | **III** | 2.940 |
| **32** | **Đường Đoàn Thị Điểm** | **III** | 4.320 |
| **33** | **Đường Trần Quang Diệu** | **III** | 2.820 |
| **34** | **Đường Hoàng Diệu** (trừ đoạn đường trong khu K1) | **III** | 2.280 |
| **35** | **Đường Hoàng Hoa Thám** | **III** | 2.730 |
| **36** | **Đường Cao Bá Quát** (Từ đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự) | **III** | 2.730 |
| **37** | **Đường Nguyễn Văn Trỗi** | **III** | 2.010 |
| **38** | **Đường Nguyễn Văn Cừ** | **III** |  |
|  | Từ Ngô Gia Tự - Giáp bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) |  | 3.000 |
|  | Từ bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường |  | 2.400 |
| **39** | **Đường Nguyễn Trường Tộ** (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8) | **III** | 1.500 |
| **40** | **Đường Minh Mạng** | **III** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58) |  | 1.560 |
|  | - Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường |  | 1.290 |
| **41** | **Đường Lê Duẩn** | **III** |  |
|  | - Từ nút giao Tân Hội - Mương Cát |  | 2.700 |
|  | - Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II |  | 3.300 |
| **42** | **Đường vào Trụ sở UBND phường Bảo An** | **III** | 1.320 |
| **43** | **Đường bên trong công viên Bến xe Nam** | **IV** |  |
|  | - Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự) |  | 2.220 |
|  | - Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất) |  | 2.580 |
| **44** | **Đường Nguyễn Gia Thiều** (hẻm 368 Ngô Gia Tự) | **IV** | 2.640 |
| **45** | **Đường Nguyễn Thị Định** (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi) | **IV** | 1.980 |
| **46** | **Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự** (giáp mương Ông Cố) | **IV** | 2.730 |
| **47** | **Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chính** (khu dân cư cơ khí) | **IV** | 720 |
| **48** | **Hẻm 644 Đường Thống Nhất** | **IV** | 2.880 |
| **49** | **Đường Lương Ngọc Quyến** (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám) | **II** | 2.760 |
| **50** | **Hẻm đường 21 tháng 8** |  |  |
|  | - Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị) | **IV** | 660 |
|  | - Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm) | **IV** | 840 |
|  | - Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới) | **IV** | 660 |
|  | - Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản) | **IV** | 660 |
| **51** | **Đường vào ga Tháp Chàm** (xuất phát từ đường Minh Mạng) | **IV** | 552 |
| **52** | **Đường Phù Đổng** | **IV** | 900 |
| **53** | **Đường Trần Thi** | **IV** | 720 |
| **54** | **Đường Trần Nhật Duật** | **IV** | 330 |
| **55** | **Đường Yết Kiêu** | **IV** | 570 |
| **56** | **Đường Dã Tượng** | **IV** | 570 |
| **57** | **Đường Phạm Ngũ Lão** | **IV** | 450 |
| **58** | **Đường Hồng Bàng** | **IV** | 1.500 |
| **59** | **Đường Lê Đình Chinh** | **IV** | 780 |
| **60** | **Đường Trường Chinh** | **IV** |  |
|  | - Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C) |  | 1.680 |
|  | - Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải |  | 1.290 |
| **61** | **Đường Nguyễn Thị Minh Khai** | **IV** |  |
|  | - Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường |  | 2.700 |
|  | - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải) | **IV** | 1.320 |
| **62** | **Đường Lê Quý Đôn** (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33) | **IV** | 1.260 |
| **63** | **Đường Lương Thế Vinh** | **IV** | 600 |
| **64** | **Đường Hà Huy Tập** | **IV** | 660 |
| **65** | **Đường Hàm Nghi** | **IV** | 960 |
| **66** | **Hẻm 25 đường Hàm Nghi** (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh) | **IV** | 330 |
| **67** | **Đường Đào Duy Từ** | **IV** | 900 |
| **68** | **Đường Nguyễn Khuyến** | **IV** | 1.020 |
| **69** | **Đường Trương Định** | **IV** | 1.200 |
| **70** | **Đường Huỳnh Thúc Kháng** | **IV** | 1.260 |
| **71** | **Đường Lê Đại Hành** | **IV** | 1.260 |
| **72** | **Đường Tô Hiến Thành** | **IV** | 1.020 |
| **73** | **Đường Pinăng Tắc** | **IV** | 1.020 |
| **74** | **Đường Lương Văn Can** | **IV** | 1.020 |
| **75** | **Đường Duy Tân** | **IV** | 720 |
| **76** | **Đường Đổng Dậu** | **IV** |  |
|  | - Đoạn thuộc phường Phước Mỹ |  | 900 |
|  | - Đoạn thuộc xã Thành Hải |  | 540 |
| **77** | **Đường Trần Quang Khải** | **IV** | 780 |
| **78** | **Đường Ngô Thì Nhậm** | **IV** | 780 |
| **79** | **Đường Trần Cao Vân** | **IV** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh) |  | 930 |
|  | - Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường |  | 660 |
| **80** | **Đường Phó Đức Chính** (đường nối Trần Cao Vân -Minh Mạng) | **IV** | 630 |
| **81** | **Đường Nguyễn Cư Trinh** | **IV** | 720 |
| **82** | **Đường Bác Ái** | **IV** |  |
|  | - Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt) |  | 1.140 |
|  | - Đoạn từ nhà số 48 - hết đường |  | 840 |
| **83** | **Hẻm đường Bác Ái** | **IV** |  |
|  | - Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai) |  | 462 |
|  | - Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm) |  | 540 |
|  | - Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai |  | 540 |
| **84** | **Đường Tự Đức** | **IV** | 1.920 |
| **85** | **Khu tái định cư thôn Tấn Lộc** | **IV** |  |
|  | - Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc) |  | 870 |
|  | - Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư |  | 504 |
| **86** | **Khu tái định cư Nam cầu móng** | **IV** |  |
|  | - Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nho |  | 870 |
|  | - Đường nội bộ bên trong |  | 660 |
| **87** | **Khu dân cư Phước Mỹ 1** |  |  |
|  | - Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2) | **IV** | 1.200 |
|  | - Đường Trần Nguyên Hãn (D3) | **IV** |  |
|  | + Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) |  | 1.920 |
|  | + Giáp trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) - Hết đường |  | 1.710 |
|  | - Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Trương Vĩnh Ký (D5) | **IV** | 1.710 |
|  | - Đường Tôn Thất Thuyết (D6) | **IV** | 2.400 |
|  | - Đường Nguyễn Trung Trực (D7) | **IV** | 1.350 |
|  | - Đường N1, N15 | **IV** | 840 |
|  | - Đường N2, N4 | **IV** | 840 |
|  | - Đường N5 | **IV** | 840 |
|  | - Đường N3 | **IV** | 720 |
|  | - Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6) | **IV** | 1.200 |
|  | - Đường N7, N8, N9, N11 | **IV** | 840 |
|  | - Đường N10, N12, N13, N14 | **IV** | 840 |
| **88** | **Khu dân cư Mương Cát** |  |  |
|  | - Đường Hà Huy Giáp (D1) | **IV** | 2.400 |
|  | - Đường Trần Quốc Thảo (D2) | **IV** | 2.010 |
|  | - Đường Dương Quảng Hàm (D3) | **IV** | 1.800 |
|  | - Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quảng Hàm | **IV** | 2.040 |
|  | - Đường Trần Hữu Duyệt (D5) | **IV** | 1.740 |
|  | - Đường Đinh Công Tráng (D6) | **IV** | 2.010 |
|  | - Đường Nguyễn Viết Xuân (N2) | **IV** | 1.440 |
|  | - Đường N3 | **IV** | 1.110 |
|  | - Đường Nguyễn Văn Tố (N4) | **IV** | 1.110 |
|  | - Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6) | **IV** | 1.920 |
|  | - Đường Trần Thị Thảo (N7) | **IV** | 1.440 |
|  | - Đường Phạm Hùng (N8) | **IV** | 1.440 |
|  | - Đường Nguyễn Văn Huyên (N9) | **IV** | 810 |
|  | - Đường Võ Văn Tần (N11) | **IV** | 1.800 |
|  | - Đường N12 | **IV** | 960 |
|  | - Đường N13 | **IV** | 840 |
|  | - Đường N14 | **IV** | 630 |
|  | - Đường N15 | **IV** | 1.110 |
|  | - Đường Trần Ca (N16) | **IV** | 1.104 |
|  | - Đường Dương Đình Nghệ (N18) | **IV** | 1.830 |
| **89** | **Đường Huỳnh Tấn Phát** (Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết đường) | **IV** | 1.710 |
| **90** | **Đường Tấn Tài xóm Láng cũ** |  | - |
|  | - Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi) | **IV** | 1.290 |
|  | - Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tấn Tài) | **IV** | 570 |
|  | - Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải) | **IV** | 570 |
|  | - Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba) | **IV** | 660 |
|  | - Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh) | **IV** | 570 |
|  | - Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh -Trường tiểu học Đông Hải) | **IV** | 570 |
|  | - Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ | **IV** | 720 |
| **91** | Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông) | **IV** | 2.640 |
|  | - Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài) | **IV** | 960 |
|  | - Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự) | **IV** | 1.980 |
|  | - Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến) | **IV** | 3.240 |
| **92** | **Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh** | **II** | 3.450 |
| **93** | **Đường Nguyễn Tri Phương** | **II** | 4.500 |
| **94** | **Đường Ngô Gia Tự kéo dài** (Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn) | **I** | 3.000 |
| **95** | **Đường Lê Thánh Tôn** | **II** | 4.500 |
| **96** | **Đường N9** (Đoạn từ Lê Duẩn đến Thống Nhất - phường Phủ Hà) | **II** | 2.400 |
| **97** | **Đường Phan Bội Châu** | **II** | 4.500 |
| **98** | **Đường Nguyễn Trác** | **IV** | 810 |
| **99** | **Đường Võ Trứ** | **IV** |  |
|  | - Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước |  | 1 900 |
|  | - Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu |  | 780 |
| **100** | **Đường Yên Thế** | **IV** | 480 |
| **101** | **Đường Ông Ích Khiêm** | **IV** | 1.080 |
| **102** | **Đường Phùng Chí Kiên** | **IV** | 900 |

**6. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu quy hoạch dân cư**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN KHU QUY HOẠCH** | **GIÁ ĐẤT** |
| **1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM** |  |
| **1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1** |  |
| Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m | 960 |
| Đường Nguyễn Hữu Hương | 330 |
| Đường Huỳnh Tinh Của | 330 |
| Đường Trần Quốc Toản | 330 |
| Đường Trần Hiếm | 330 |
| Đường quy hoạch còn lại | 300 |
| **1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2** |  |
| Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m | 960 |
| Đường quy hoạch có lòng đường rộng ≥ 8m còn lại | 330 |
| Đường quy hoạch còn lại | 300 |
| **1.3. Khu tái định cư Yên Ninh** |  |
| Các lô đất bám đường Yên Ninh | 2.880 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè | 1.200 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m) | 1.080 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m) | 1.050 |
| Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại | 720 |
| **1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm** |  |
| Đường quy hoạch rộng 13m | 408 |
| Đường quy hoạch rộng 11m | 324 |
| Đường quy hoạch rộng 7m | 300 |
| **1.5. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm** |  |
| Đường Nguyễn Thiện Thuật (D) và đường Huyền Trân Công Chúa (D2) | 960 |
| Đường quy hoạch còn lại | 780 |
| **1.6. Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận** |  |
| Các lô bám đường Quy hoạch có lòng đường 15m | 1.680 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 1.200 |
| **1.7. Khu dân cư Hồ điều hòa Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm** |  |
| Các lô bám đường quy hoạch | 3.300 |
| **1.8. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải** |  |
| Đường Ngô Đức Kế | 960 |
| Đường Đào Duy Anh (D) | 1.200 |
| Đường quy hoạch còn lại | 780 |
| **1.9. Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm** |  |
| Đường D1, đường N2 | 870 |
| Đường N1 | 720 |
| Đường N3 | 660 |
| Đường N4 | 600 |
| **1.10. Khu tái định cư số 2** (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải) |  |
| Đường Phạm Ngọc Thạch (D4) | 1.500 |
| Đường Đặng Văn Ngữ (D1) và đường Hồ Đắc Di (N1) | 1.200 |
| Đường quy hoạch còn lại | 1.080 |
| **1.11. Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn** |  |
| Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương) | 5.100 |
| Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ) | 2.730 |
| Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương) | 2.280 |
| Đường quy hoạch còn lại | 2.100 |
| **1.12. Khu Dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ** |  |
| Đường N2 | 2.100 |
| Các đường Quy hoạch còn lại | 1.920 |
| **1.13. Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh** |  |
| Đường D2, D3, N1 | 900 |
| Đường N2 | 1.200 |
| **1.14. Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh** |  |
| Đường D1, D2, N2 | 900 |
| Đường N1 | 1.200 |
| **1.15. Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn** |  |
| Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m | 3.000 |
| Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m | 2.580 |
| Đường quy hoạch còn lại | 2.100 |
| **1.16. Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16** |  |
| Đường N1 | 420 |
| Đường D1, N2 | 360 |
| **2. HUYỆN NINH HẢI** |  |
| **2.1. Khu tái định cư Khánh Hội, xã Tri Hải** |  |
| Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m | 240 |
| Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m) | 228 |
| Đường Quy hoạch còn lại | 180 |
| **2.2 Khu tái định cư cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Đường D1, D8b | 1.560 |
| Các đường còn lại trong Khu quy hoạch | 1.200 |
| **2.3. Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Đường D1: | 810 |
| Đường N2, D2 | 720 |
| Đường N1: | 660 |
| **2.4. Khu quy hoạch 8 sào phía Đông khách sạn Sài Gòn Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Các lô bám đường N2 | 1.200 |
| **2.5. Khu quy hoạch A7, thị trấn Khánh Hải** |  |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 6m | 570 |
| Các lô bám đường quy hoạch rộng 3,5m | 450 |
| **2.6. Khu quy hoạch A8, thị trấn Khánh Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch rộng 12m | 720 |
| - Các lô bám đường quy hoạch rộng 6m | 570 |
| **2.7. Khu dân cư Tri Thủy, xã Tri Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 132 |
| **2.8. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 138 |
| **2.9. Khu quy hoạch dân cư thôn Hộ Diêm, xã Hộ Hải** |  |
| - Các lô bám đường gom quốc lộ 1A (N1) | 360 |
| - Các lô bám đường quy hoạch còn lại | 300 |
| **2.10. Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bắn, xã Hộ Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 150 |
| **2.11. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải** |  |
| - Đường D1 | 171 |
| - Đường N1, N2 | 150 |
| **2.12. Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường ≥ 6m | 180 |
| - Các lô bám đường quy hoạch còn lại | 150 |
| **2.13. Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải** |  |
| - Các lô bám đường quy hoạch | 180 |
| **3. HUYỆN NINH PHƯỚC** |  |
| **3.1. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu** |  |
| - Đường liên xã (Trục A1\_A4) | 312 |
| - Đường còn lại trong khu quy hoạch | 210 |
| **3.2. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)** | 378 |
| **3.3. Khu dân cư Bầu Ấu, xã Phước Hải** | 84 |
| **3.4. Khu dân cư cầu mới, thôn La Chữ, xã Phước Hữu** |  |
| - Đường có độ rộng 8m | 270 |
| - Đường quy hoạch còn lại | 240 |
| **3.5. Khu QH dân cư Nam Phước An 2, xã Phước Vinh** |  |
| - Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09 | 102 |
| **3.6. Khu QH dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận** |  |
| - Điểm dân cư số 1 |  |
| + Các lô đất tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 708 | 318 |
| + Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m | 252 |
| + Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m | 180 |
| - Điểm dân cư số 2, điểm dân cư số 3 |  |
| + Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch | 180 |
| **3.7 Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân** |  |
| - Các lô đất tiếp giáp đường A4 | 240 |
| - Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại | 342 |
| **4. HUYỆN NINH SƠN** |  |
| **4.1. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quản lý thị trường, thị trấn Tân Sơn** |  |
| Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong | 480 |
| Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại | 330 |
| **4.2. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn** |  |
| Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong | 480 |
| **4.3. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn** |  |
| Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m) | 90 |
| Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch | 84 |
| **4.4. Khu tái định cư xã Lâm Sơn** |  |
| Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m) | 150 |
| Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch | 138 |
| **4.5. Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn** |  |
| Các lô bám đường rộng 22m | 210 |
| Các lô bám đường rộng 20m | 192 |
| Các lô bám các đường quy hoạch còn lại | 150 |
| **5. HUYỆN THUẬN BẮC** |  |
| **5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong** |  |
| Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2 | 270 |
| **5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc** |  |
| Khu đất TM6, TM7, TM9 | 360 |
| **6. HUYỆN THUẬN NAM** |  |
| **6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà** |  |
| Các lô bám đường quy hoạch có lòng đường ≥ 10m | 132 |
| Các lô bám đường quy hoạch lòng đường ≥ 6m | 120 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 102 |
| **6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam** |  |
| Đường đôi có lòng đường rộng 21m | 300 |
| Đường đôi có lòng đường rộng 15m | 270 |
| Đường QH có lòng đường rộng 14m | 252 |
| Đường QH có lòng đường rộng 6m | 216 |
| **6.3. Khu dân cư cầu Quằn - Cà Ná, xã Cà Ná** |  |
| Tuyến đường số 1 | 1.080 |
| Tuyến đường số 2 | 780 |
| Tuyến đường số 3 | 1.080 |
| Tuyến đường số 4 | 1.200 |
| Tuyến đường số 5 | 900 |
| **6.4. Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh** |  |
| Đường D7 | 330 |
| Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6 | 300 |
| **6.5. Khu Quy hoạch 171 lô thuộc xã Cà Ná** |  |
| Các lô bám đường Quy hoạch 18m | 306 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 225 |
| **6.6. Khu Quy hoạch thôn Quán Thẻ 2, xã Phước Minh** |  |
| Các lô bám đường gom QL1A | 210 |
| Các lô bám đường Quy hoạch rộng 15m | 180 |
| Các lô bám đường Quy hoạch rộng 12m | 162 |
| Các lô bám đường Quy hoạch còn lại | 144 |
| **6.7. Khu dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná** |  |
| Các lô bám đường D3 | 390 |
| Các lô bám đường có độ rộng lòng đường 6,5m | 318 |
| Các lô bám đường có độ rộng lòng đường 4m (có vỉa hè) | 270 |
| Các lô bám đường có độ rộng lòng đường 4m (không có vỉa hè) | 240 |

**IV. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại 2 cảng cá Khánh Hội và Cà Ná**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TÊN CẢNG** | **Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ** | **Giá đất thương mại, dịch vụ** |
| **Cảng cá Khánh Hội** | 850 | 1.150 |
| **Cảng cá Cà Ná** | 900 | 1.200 |
| **Khu mở rộng cảng cá Cà Ná** | 1.200 | 1.500 |

**V. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp khác**

**1. Giá đất ở riêng lẻ ngoài khu dân cư được công nhận là đất ở theo quy định của Luật Đất đai:**

Được tính bằng vị trí thấp nhất (Vị trí 3 đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm hoặc Vị trí 6 đối với địa bàn các huyện) của đất ở thuộc khu dân cư gần nhất (Trường hợp tiếp giáp với nhiều khu dân cư có cùng khoảng cách thì lấy giá đất của khu dân cư có giá cao).

**2. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng:**

Được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

**3. Giá đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013:**

Được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

**4. Giá đất công trình công cộng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013 sử dụng vào mục đích kinh doanh:**

Được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, không phải đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

**5. Giá đất công trình năng lượng, đất khai thác khoáng sản:**

Được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, không phải đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư và không được thấp hơn 150.000đồng/m2.

**6. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sử dụng vào mục đích kinh doanh:**

Được xác định theo giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí.

**7. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:**

Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

**VI. Giá đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định để định mức giá cụ thể.

**VII. Phụ lục 1**

1. Giá đất của đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đường phố chính thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính;

- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1;

- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) số với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố chính** | **Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)** | **Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)** | **Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)** |
| I | 35 | 35 | 35 |
| II | 40 | 40 | 40 |
| III | 50 | 50 | 50 |
| IV | 55 | 55 | 55 |

…………………..

**VIII. Phụ lục 2:** Bảng phân loại xã đồng bằng, trung du, miền núi (tính đến thôn) để xác định giá đất nông nghiệp, giá đất lâm nghiệp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại Xã** | **TP Phan Rang - Tháp Chàm** | **Huyện Ninh Phước** | **Huyện Thuận Nam** | **Huyện Ninh Hải** | **Huyện Thuận Bắc** | **Huyện Ninh Sơn** | **Huyện Bác Ái** |
| **1. Xã đồng bằng** | Tất cả các phường, xã | 1. thị trấn Phước Dân | 1. xã Phước Nam (trừ thôn Phước Lập và thôn Tam Lang) | 1. thị trấn Khánh Hải | 1. xã Bắc Phong | 1. xã Nhơn Sơn |  |
| 2. xã An Hải | 2. xã Hộ Hải |  |  |  |
| 3. xã Phước Hải | 3. xã Tân Hải |  |  |  |
| 4. xã Phước Hữu | 2. xã Phước Dinh | 4. xã Xuân Hải |  |  |  |
| 5. xã Phước Hậu | 3. xã Phước Diêm | 5. xã Tri Hải |  |  |  |
| 6. xã Phước Thuận | 4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thẻ) | 6. xã Nhơn Hải |  |  |  |
| 7. xã Phước Sơn | 7. xã Thanh Hải |  |  |  |
| 8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2) | 8. xã Phương Hải |  |  |  |
| 5. xã Cà Ná | 9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hòa, Thái An, Vĩnh Hy) |  |  |  |
| 6. xã Phước Ninh |  |  |  |
| 9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao) |  |  |  |  |
| **2. Xã trung du** |  | 1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng) | 1. xã Phước Nam (thôn Phước Lập và thôn Tam Lang |  | 1. xã Công Hải (thôn Hiệp Thành, Hiệp Kiết, Giác lan, Suối Giếng và Bình Tiên)  2. xã Lợi Hải  3. xã Bắc Sơn (thôn Bỉnh Nghĩa, Láng Me, thôn Xóm Bằng 2) | 1. thị trấn Tân Sơn  2. xã Mỹ Sơn  3. xã Quảng Sơn  4. xã Lương Sơn  5. xã Lâm Sơn |  |
| **3. Xã miền núi** |  | 1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương)  2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2) | 1. xã Nhị Hà  2. xã Phước Hà | 1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gãy, Đá Hang) | 1. xã Công Hải (các thôn còn lại)  2. xã Phước Kháng  3. xã Phước Chiến  4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bằng) | 1. xã Hòa Sơn  2. xã Ma Nới | Các xã trong huyện |

*Chú thích:*

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4, 5, 6 để xác định giá đất đất ở, đất sản thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

|  |  |
| --- | --- |
| **Vị trí** | **Căn cứ để phân vị trí** |
| 1 | Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã |
| 2 | Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố |
| 3 | Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố |
| 4 | Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố |
| 5 | Các thửa đất có lối đi nhỏ (độ rộng lối đi lớn hơn 1m và không đủ điều kiện để xác định là vị trí 4) |
| 6 | Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5 |

\*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại mục *Bảng giá đất ở, bảng giá đất thương mại dịch vụ, bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp* theo quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở, đất sản thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ như sau:

+ Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.

+ Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.

+ Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2;

- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:

+ Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.

+ Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mối giao thông, đường giao thông chính thì không xác định giá theo vị trí.

4. Xác định vị trí đất tại nông thôn để làm căn cứ tính tiền thuê đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:

- Vị trí 1: Cách đường giao thông chính đến 500 mét;

- Vị trí 2: Cách đường giao thông chính từ 500 mét đến dưới 1.000 mét;

- Vị trí 3: Cách đường giao thông chính từ 1.000 mét trở lên.

5. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

**IX. Phụ lục 3:** Xác định giá đất cho những thửa đất ở, đất sản thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ thuộc các trường hợp đặc biệt

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Bảng giá này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

7. Đối với đất được Nhà nước cho thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./.